

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

NGUYỄN VĂN HUY

**BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA
NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI THEO PHÁP LUẬT
TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN
TÒA ÁN QUÂN SỰ QUÂN KHU 5**

**Chuyên ngành : Luật hình sự và Tổ tụng hình sự
Mã số : 60.38.01.04**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS. TS. TRẦN VĂN ĐỘ**

HÀ NỘI, năm 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả

Nguyễn Văn Huy

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ.....	9
1.1. Lý luận về quyền con người và quyền con người của người bị buộc tội theo pháp luật tổ tụng hình sự.....	9
1.2. Lý luận về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội theo pháp luật tổ tụng hình sự.....	15
1.3. Pháp luật Quốc tế về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.....	27
CHƯƠNG 2. QUY ĐỊNH BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	31
2.1. Khái quát lịch sử pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội	31
2.2. Quy định của Bộ luật TTHS 2003 về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.....	35
CHƯƠNG 3. THỰC TIỄN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM.....	47
3.1. Thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong các hoạt động tổ tụng hình sự ở Quân khu 5	47
3.2. Các giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội theo pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam	62
KẾT LUẬN	79
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
CQĐT	Cơ quan điều tra
ĐTV	Điều tra viên
HĐXX	Hội đồng xét xử
LHQ	Liên hợp quốc
QCN	Quyền con người
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
THTT	Tiến hành tố tụng
TTHS	Tố tụng hình sự
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Bảo vệ quyền con người là một trong những trách nhiệm pháp lý quan trọng của Nhà nước. Trong xu thế hội nhập quốc tế, bảo vệ quyền con người không chỉ là nghĩa vụ của Nhà nước đối với người dân mà còn là nghĩa vụ của một quốc gia trước cộng đồng quốc tế. Việt Nam là một trong những quốc gia thành viên của các công ước quốc tế về quyền con người đồng thời là nhà nước của dân, do dân, vì dân nên bảo vệ quyền con người trở thành nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ pháp lý đặc biệt quan trọng của các cơ quan nhà nước. Về mặt pháp lý, quyền con người ở nước ta đã có điều kiện để thực hiện và ngày càng phát triển, kể từ khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà được thành lập. Từ đó đến nay Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật như Hiến Pháp, các đạo luật và nhiều quy định khác để góp phần bảo vệ quyền con người, làm cho chế định này ngày càng hoàn thiện theo tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam.

Nhà nước pháp quyền XHCN là nhà nước mà trong đó mọi hoạt động của nó phải hướng đến việc bảo đảm quyền con người được tôn trọng và thực thi đầy đủ trong thực tiễn đời sống xã hội. Chính vì thế, trong các quan điểm của Đảng về chiến lược xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN đều khẳng định rằng: Đảm bảo quyền con người là mục tiêu cao nhất của hoạt động tổ chức quyền lực nhà nước. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991, Đảng đã khẳng định quan điểm cơ bản để xây dựng đất nước là phải hướng đến xã hội “vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người”; đồng thời yêu cầu “Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân và quyền con người, quyền đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm” [10].

Tư tưởng xây dựng một nhà nước bảo vệ tối đa quyền con người còn được thể hiện rõ trong các định hướng của Đảng về cải cách các hệ thống cơ quan Nhà nước nói chung, cải cách hệ thống cơ quan tư pháp nói riêng, như: Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị “về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”, Nghị quyết số 49-NQ/TW, ngày 02/6/2005 Bộ Chính trị về Chiến

lược cải cách tư pháp đến năm 2020; đặc biệt là Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung và phát triển năm 2011) tiếp tục khẳng định: Quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội phải đặt “con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân” [10]; và yêu cầu “Nhà nước tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân; chăm lo hạnh phúc, sự phát triển tự do của mỗi người”.

Trong những năm qua, hoạt động thực hiện và bảo vệ quyền con người ở Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu như: các quyền dân sự, chính trị của mọi người dân Việt Nam luôn được bảo đảm, việc thụ hưởng các quyền này của người dân ngày càng toàn diện và đầy đủ; các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật, được thể hiện rõ trong các chính sách phát triển đất nước của Chính phủ và được thực thi trên thực tế, đặc biệt là kể từ khi Việt Nam tiến hành công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước; Quyền của các nhóm dễ bị tổn thương được nội luật hóa đầy đủ trong Hiến pháp và các văn bản luật tương ứng với từng nhóm đối tượng cụ thể theo các chuẩn mực pháp lý quốc tế mà Việt Nam cam kết tham gia, như: Quyền trẻ em, quyền không phân biệt về giới tính, quyền của người khuyết tật, quyền bình đẳng của người dân tộc thiểu số. Mặc dù đạt được nhiều thành tựu, việc bảo đảm và bảo vệ quyền con người ở Việt Nam hiện nay vẫn gặp nhiều thách thức cần được giải quyết trong thời gian tới đặc biệt là vấn đề bảo vệ quyền con người.

Vấn đề bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội là nội dung còn khá mới mẻ trong nhận thức của công dân, cũng như việc tổ chức và đảm bảo thực hiện đầy đủ các quyền con người trên thực tế, đó là vấn đề khá phức tạp cần phải được nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện cả về lý luận lẫn thực tiễn để góp phần vào việc đảm bảo cho quyền con người.

Xuất phát từ những vấn đề như vậy, trong khuôn khổ luận văn thạc sỹ luật học, chọn đề tài “*Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội theo pháp luật Tố tụng Hình sự Việt Nam từ thực tiễn Tòa án quân sự Quân khu 5*” làm đề tài luận văn thạc sỹ là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Quyền con người và đảm bảo QCN là vấn đề cơ bản, được tất cả các quốc gia trên thế giới đặc biệt coi trọng trong lĩnh vực nghiên cứu lý luận, cũng như hoạt động thực tiễn. Trong lịch sử phát triển của nhân loại, các giá trị về QCN và đảm bảo QCN luôn gắn liền với những thành tựu mà nhân loại đã đạt được, vì thế Tuyên ngôn thế giới về QCN được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1948, đã đánh dấu như một cột mốc sáng chói của lịch sử phát triển thị trường QCN của lịch sử loài người. Đây là cơ sở cho việc hoàn thiện về lý luận cũng như thực tiễn của việc đảm bảo QCN trong lịch sử phát triển của thế giới hiện đại nói chung và các khu vực quốc gia nói riêng.

Ở nước ta, đảm bảo QCN nói chung và đảm bảo QCN trong HĐTP là vấn đề đã được Đảng, Nhà nước cùng các nhà khoa học xã hội hết sức quan tâm nghiên cứu nhất là trong thời kỳ đổi mới. Bên cạnh việc thành lập Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người trực thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, hiện nay đã có nhiều công trình khoa học nghiên cứu về lĩnh vực này.

Từ góc độ nghiên cứu về bảo đảm quyền con người nói chung trong Nhà nước pháp quyền có các công trình "*Quyền con người trong thế giới hiện đại*" của nguyên Giám đốc trung tâm quyền con người của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh GS.TS. Hoàng Văn Hảo và Phạm Ích Khiêm; Bài báo "*Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam với việc bảo đảm quyền con người*" của TS. Tường Duy Kiên; Chuyên khảo "*Quyền lực Nhà nước và quyền con người*" của PGS. TS. Đinh Văn Mậu; Các công trình của GS. TSKH Lê Văn Cẩm về "*Nhà nước pháp quyền, về bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền*"...

Từ góc độ pháp luật chuyên ngành, luận án tiến sĩ luật học "*Bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp ở Việt Nam hiện nay*" của Nguyễn Huy Hoàng; Các bài báo của GS.TSKH Lê Văn Cẩm "*Những vấn đề lý luận về bảo vệ quyền con người bằng pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự*"; Đề tài khoa học cấp Đại học quốc gia "*Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam*" do GS.TSKH. Lê Văn Cẩm, TS. Nguyễn Ngọc Chí, ThS. Trịnh Quốc Toàn đồng chủ trì; Luận án tiến sĩ "*Bảo vệ quyền*

con người trong tố tụng hình sự Việt Nam" của Nguyễn Quang Hiền; Chuyên khảo *"Bảo vệ quyền con người trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự Việt Nam"* của TS. Trần Quang Tiệp; Báo cáo *"Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam"* tại Hội thảo về Quyền con người trong tố tụng hình sự (do Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Ủy ban nhân quyền Australia tổ chức tháng 3-2010) của PGS. TS. Nguyễn Thái Phúc; Tác giả Hoàng Hùng Hải về đề tài: *"Hoàn thiện pháp luật đảm bảo quyền con người trong xét xử hình sự ở nước ta"* (Luật văn thạc sĩ Luật học, 2000); Tác giả Hoàng Thị Sơn, *"Thực hiện quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự"*, Luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội, 2003, Lại Văn Trình (2011), *"Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giam, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam"*, Luận án tiến sĩ luật học, Tp Hồ Chí Minh, Ngô Thị Thanh, (2014), *"Bảo đảm quyền con người trong hoạt động xét xử vụ án hình sự"*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Hà Nội.

Về lĩnh vực hoạt động nhằm đảm bảo QCN, bao gồm: Nguyễn Văn Tuấn về đề tài: *"Sự tham gia của người bào chữa ở Toà sơ thẩm theo pháp luật Việt Nam"* (Luận án tiến sĩ Luật học, 1991); Tác giả Đinh Xuân Nam về đề tài *"Trách nhiệm hình sự của vị thành niên"* (Luận án phó tiến sĩ Luật học, 1994); Tác giả Dương Thị Thanh Mai về đề tài: *"Giáo dục pháp luật qua hoạt động tư pháp ở Việt Nam (Bảng thực tiễn của Toà án và luật sư)"* (Luận án phó tiến sĩ Luật học, 1995);

Trong các công trình này, các tác giả đã nghiên cứu khái niệm và các đặc điểm Nhà nước pháp quyền nói chung, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói riêng; nghiên cứu về mối quan hệ giữa quyền con người và quyền công dân; nghiên cứu vấn đề bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền; Số công trình khác thì nghiên cứu từ góc độ tố tụng hình sự. Do phạm vi quá rộng, cho nên các tác giả chỉ nghiên cứu sơ lược các nội dung mà chưa đi sâu nghiên cứu thật đầy đủ, toàn diện, hệ thống trong tố tụng hình sự đối với những đối tượng khác nhau. Quyền con người của người bị buộc tội được nghiên cứu tương đối sơ lược. Phạm vi nghiên cứu chủ yếu xuất phát từ phân tích quyền và nghĩa vụ tố tụng của người tham gia tố tụng mà chưa đi sâu nghiên cứu các chế định liên quan khác như các nguyên tắc tố tụng hình sự, các thủ tục tố tụng hình sự, các biện pháp cưỡng chế tố tụng liên quan đến quyền con

người của người bị buộc tội.

Ngoài ra, còn nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả khác đã được đăng tải trong các luận án, luận văn tốt nghiệp, tập san, tạp chí chuyên ngành như Tạp chí Nhà nước và pháp luật, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, Tạp chí Tòa án nhân dân (TAND), Tạp chí Lập pháp....

Nhìn chung, những công trình nghiên cứu nêu trên chủ yếu đề cập đến những vấn đề lý luận chung về QCN, từng lĩnh vực hoạt động cụ thể về QCN, về tổ chức và hoạt động của các bộ máy nhà nước, về việc xây dựng pháp luật về đảm bảo QCN nói chung. Trong đó, chỉ có một vài khía cạnh đề cập cụ thể về QCN trong tố tụng hình sự.

Nhiều vấn đề lý luận quan trọng như thế nào là bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự, cơ chế bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự như thế nào, các biện pháp bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự ra sao... còn bị bỏ ngỏ hoặc đã được đề cập ở mức độ nhất định nhưng còn thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất. Do vậy, đa số các công trình chủ yếu bám vào phân tích các quy định của pháp luật thực định, có so sánh với thực tiễn để tìm ra những bất cập, hạn chế. Các công trình đã công bố chưa xây dựng được một cơ chế bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự về mặt lý luận để từ đó phân tích, đánh giá khoa học thực trạng (pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật) bảo đảm quyền con người, nhất là của người bị buộc tội (những người dễ bị xâm phạm nhất) để từ đó đưa ra những giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của những người đó trong tố tụng hình sự.

Tuy vậy, các công trình nêu trên vẫn là những tài liệu tham khảo quan trọng đối với tác giả trong quá trình thực hiện luận văn.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu đề tài này, tác giả hướng tới mục đích làm rõ thêm cơ sở lý luận bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong TTHS, đồng thời nghiên cứu thực trạng quy định pháp luật cũng như thực tiễn hoạt động TTHS, làm sáng tỏ những bất cập hạn chế, để đưa ra những kiến nghị và giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong TTHS Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra là:

Làm rõ những vấn đề lý luận về quyền con người và bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự; hệ thống hóa các biện pháp bảo đảm; làm rõ những điểm chung và những đòi hỏi đặc thù trong bảo đảm quyền con người của các chủ thể này trong các giai đoạn tố tụng khác nhau. Phân tích các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự liên quan đến bảo đảm quyền con người; tìm ra những hạn chế và bất cập về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. Kiến nghị những giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động tố tụng hình sự.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề lý luận của bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong luật tố tụng hình sự Việt Nam, quy định của pháp luật về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội và thực tiễn hoạt động điều tra, truy tố và xét xử theo pháp luật tố tụng hình sự hiện hành.

4.2. Phạm vi nghiên cứu đề tài

Phạm vi về nội dung: Phạm vi nghiên cứu của đề tài là những nội dung cơ bản của bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự hiện hành.

Phạm vi về thời gian: Các vấn đề lý luận nghiên cứu trong giai đoạn từ 1945 đến nay.

Về thực tiễn: Các số liệu thực tiễn phục vụ nghiên cứu đề tài được thu thập trên trên địa bàn Quận khu 5 trong thời gian từ 2012 đến 2016.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Đề tài được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin (duy vật biện chứng và duy vật lịch sử), tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về Nhà nước và Pháp luật, về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ

nghĩa, về bảo đảm quyền con người đối với người bị buộc tội theo luật Tố tụng hình sự và những quy định của pháp luật có liên quan.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng là phân tích, tổng hợp, lịch sử, so sánh, thống kê v.v...

Trong quá trình thực hiện đề tài, tác giả đã khảo sát thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan Điều tra hình sự, Viện kiểm sát quân sự và Tòa án quân sự Quân khu 5, nghiên cứu hồ sơ các vụ án làm cơ sở thực tiễn cho việc nghiên cứu.

Đóng góp về mặt khoa học của luận văn

Luận văn đã góp phần làm rõ thêm nhiều vấn đề lý luận về quyền con người và bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự; hệ thống hóa được các biện pháp bảo đảm; làm rõ những điểm chung và những đòi hỏi đặc thù trong bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong các giai đoạn tố tụng khác nhau.

Luận văn đã phân tích có hệ thống các quy định của Bộ luật TTHS và đánh giá đầy đủ, toàn diện thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong TTHS Việt Nam, từ đó tìm ra được những hạn chế, bất cập về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong TTHS và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế.

Luận văn đã đưa ra được một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam và tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động TTHS.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Đây là công trình chuyên khảo ở cấp độ luận văn Thạc sỹ nghiên cứu về vấn đề bảo đảm quyền con người nói chung, của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự nước ta. Công trình nghiên cứu các vấn đề lý luận về bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự, phân tích, đánh giá thực trạng bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự và kiến nghị các giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự.

Đề tài là một đóng góp khiêm tốn trong việc giải quyết về mặt khoa học, một trong những nội dung cấp thiết hiện nay ở nước ta cũng như trên thế giới là vấn đề bảo

đảm quyền con người. Quy định về quyền con người đã là quan trọng và cần thiết nhưng cần thiết hơn, quan trọng hơn là vấn đề bảo đảm cho các quyền đó được thực thi trong cuộc sống.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận văn là một tài liệu tham khảo có giá trị trong hoạt động lập pháp tổ tụng hình sự, trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cũng như trong học tập, nghiên cứu về tố tụng hình sự.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm 3 chương.

Chương 1: Lý luận bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự.

Chương 2: Quy định bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Chương 3: Thực tiễn và một số giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ

1.1. Lý luận về quyền con người và quyền con người của người bị buộc tội theo pháp luật tổ tụng hình sự

1.1.1. Quyền con người

1.1.1.1. Khái niệm quyền con người

Quyền con người là một vấn đề khá phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực như đạo đức, chính trị, pháp lý... Đó là thành quả của sự phát triển lịch sử, là đặc trưng của xã hội văn minh. Quyền con người cũng là một quy phạm pháp luật, đương nhiên nó đòi hỏi tất cả mọi thành viên của xã hội, không loại trừ bất cứ ai, đều có quyền và nghĩa vụ phải tôn trọng các quyền và tự do của mọi người. Khái niệm quyền con người có nguồn gốc từ thời Hy Lạp cổ dưới dạng các quyền tự nhiên như quyền được sống... Dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, người nô lệ không được coi là con người và sống với tình trạng vô quyền. Chế độ phong kiến so với chế độ nô lệ đã là một bước tiến trong việc giành lại quyền tự do và giải phóng con người. Giai cấp tư sản là người đầu tiên nêu ngọn cờ nhân quyền với các tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái, công lý, vốn là yêu cầu bức thiết của nhân dân lao động, tuyệt đối hoá tự do cá nhân, nhấn mạnh yếu tố cá nhân trong khái niệm quyền con người. Lần đầu tiên các quyền con người được chính thức ghi trong các văn kiện quan trọng như Tuyên ngôn độc lập của Mỹ 1776, Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền của Pháp 1789...

Quyền con người được chính thức pháp điển hóa trong luật quốc tế từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nó đã trở thành một hệ thống các tiêu chuẩn pháp luật quốc tế có tính chất bắt buộc với mọi quốc gia và việc tôn trọng, bảo vệ các quyền con người đã trở thành thước đo về trình độ văn minh của các nước và các dân tộc trên thế giới. Hiến chương LHQ và Tuyên ngôn nhân quyền là hai văn kiện quốc tế quan trọng đầu tiên về nhân quyền. Tuyên ngôn nhân quyền (1948) được LHQ đánh giá là một trong những thành tựu lớn đạt được của LHQ và có ý nghĩa lịch sử vì đã đưa ra được những

chuẩn mực chung cho tất cả các nước và dân tộc về các quyền con người. Quyền con người được pháp điển hoá trong một loạt Công ước quốc tế về nhân quyền; bao gồm 24 Công ước quốc tế về nhân quyền trong đó quan trọng nhất là 2 Công ước 1966 về các quyền dân sự, chính trị và về các quyền kinh tế, văn hoá, xã hội.

Có thể thấy, ở cấp độ Quốc tế, có một định nghĩa của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người (*Office of High Commissioner for Human Rights – OHCHR*) thường được trích dẫn bởi các nhà nghiên cứu. Theo định nghĩa này, *quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu (universal legal guarantees) có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động (actions) hoặc sự bỏ mặc (omissions) mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép (entitlements) và tự do cơ bản (fundamental freedoms) của con người* [6].

Tại Việt Nam, thuật ngữ quyền con người lần đầu tiên được hiến định trong Hiến pháp năm 1992 “ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng” [17]. Trên cơ sở đó, nhiều quy định của quyền công dân (thể hiện sự cụ thể hóa quyền con người) được ban hành và chi tiết. Năm 2013, Hiến pháp ban hành đã quy định chi tiết hơn và làm rõ nội dung quyền con người, quyền công dân, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân; bổ sung một số quyền mới là kết quả của quá trình đổi mới 25 năm qua ở nước ta, phù hợp với các điều ước quốc tế về quyền con người mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Theo giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người, các tác giả định nghĩa quyền con người là “*những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế*” [6, tr.38]. Còn học giả Nguyễn Bá Điển cho rằng: “*Quyền con người là các khả năng của con người được đảm bảo bằng pháp luật (luật quốc gia và luật quốc tế) về sử dụng và chi phối các phúc lợi xã hội, các giá trị vật chất, văn hóa và tinh thần, sử dụng quyền tự do trong xã hội trong phạm vi luật định và quyền quyết định các hoạt động của mình và của người khác trên cơ sở pháp luật*” [4].

Ngoài ra, có một định nghĩa đang được sử dụng phổ biến trong giảng dạy,

ngiên cứu về nhân quyền ở nước ta hiện nay: *"Nhân quyền (hay quyền con người) là những năng lực và nhu cầu vốn có và chỉ có ở con người, với tư cách là thành viên cộng đồng nhân loại, được thể chế hóa bằng pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế" [14].*

Tuy có nhiều cách định nghĩa khác nhau, mỗi định nghĩa tiếp cận quyền con người theo những góc độ khác nhau, nhưng theo quan niệm chung của cộng đồng quốc tế và ở Việt Nam, quyền con người được xác định dựa trên hai bình diện chủ yếu là giá trị đạo đức và giá trị pháp luật. Dưới bình diện đạo đức, quyền con người là giá trị xã hội cơ bản, vốn có (những đặc quyền) của con người như nhân phẩm, bình đẳng xã hội, tự do...; dưới bình diện pháp lý, để trở thành quyền, những đặc quyền phải được thể chế hóa bằng các chế định pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Như vậy, dù ở góc độ nào hay cấp độ nào thì quyền con người cũng được xác định như là chuẩn mực được kết tinh từ những giá trị nhân văn của toàn nhân loại, áp dụng cho tất cả mọi người.

1.1.1.2. Đặc điểm quyền con người

Quyền con người là những giá trị cao quý, kết tinh từ nền văn hóa của tất cả các dân tộc trên thế giới. Dù nhìn từ góc độ nào (đạo đức - tôn giáo, lịch sử - xã hội, triết học, chính trị hay pháp lý) thì quyền con người có những đặc điểm sau đây:

** Tính phổ biến:* Tính phổ biến của nhân quyền thể hiện ở chỗ quyền con người là những gì bẩm sinh, vốn có của con người và được áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi thành viên trong gia đình nhân loại, không có sự phân biệt đối xử vì bất cứ lý do gì, chẳng hạn như về chủng tộc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, độ tuổi, thành phần xuất thân... Tính phổ biến của quyền con người thể hiện ở chỗ dù cho quốc gia theo thể chế chính trị xã hội gì, dù ở trình độ phát triển nào, dù theo đuổi giá trị truyền thống ra sao, muốn có một nhà nước pháp quyền thì quốc gia đó phải đảm bảo sao cho các quyền con người có những đặc điểm cơ bản kể trên. Tính phổ biến của quyền con người được khẳng định trong luật quốc tế. Quyền con người trong luật quốc tế được hiểu là tổng thể các quyền và tự do cơ bản của con người được ghi nhận trong các điều ước quốc tế phổ biến. Hiện nay vấn đề quyền con người không còn được coi là công việc thuộc nội bộ của quốc gia, nếu như một quốc gia nào đó không đảm bảo được các quyền và tự do cơ bản của con người thì điều đó có nghĩa là quốc gia đó đã vi phạm các cam kết

quốc tế về quyền con người.

* *Tính không thể tước bỏ*: Tính không thể tước bỏ của nhân quyền thể hiện ở chỗ các quyền con người không thể bị tước đoạt hay hạn chế một cách tùy tiện bởi bất cứ chủ thể nào, kể cả các cơ quan và quan chức nhà nước. Có thể thấy, khía cạnh “tùy tiện” nói đến giới hạn của vấn đề. Nó cho thấy không phải lúc nào nhân quyền cũng “không thể bị tước bỏ”. Trong một số trường hợp đặc biệt, chẳng hạn như khi một người phạm một tội ác thì có thể bị tước tự do theo pháp luật, thậm chí bị tước quyền sống.

* *Tính không thể phân chia*: Tính không thể phân chia của nhân quyền bắt nguồn từ nhận thức rằng các quyền con người đều có tầm quan trọng như nhau, nên về nguyên tắc không có quyền nào được coi là có giá trị cao hơn quyền nào. Việc tước bỏ hay hạn chế bất kỳ quyền con người nào đều tác động tiêu cực đến nhân phẩm, giá trị và sự phát triển của con người. Tuy nhiên, tính chất không thể phân chia không hàm ý rằng mọi quyền con người đều cần phải được chú ý quan tâm với mức độ bởi các quyền được ưu tiên thực hiện có giá trị cao hơn các quyền khác, mà là bởi các quyền đó trong thực tế đang bị đe dọa hoặc bị vi phạm nhiều hơn so với các quyền khác.

* *Tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau*: Tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau của nhân quyền thể hiện ở chỗ việc bảo đảm các quyền con người, toàn bộ hoặc một phần, nằm trong mối liên hệ phụ thuộc và tác động lẫn nhau. Sự vi phạm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo đảm các quyền khác. Ngược lại, tiến bộ trong việc bảo đảm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp tác động tích cực đến việc bảo đảm các quyền khác. Thực tế cho thấy, để bảo đảm các quyền bầu cử, ứng cử (các quyền chính trị cơ bản), cần đồng thời bảo đảm một loạt quyền kinh tế, xã hội, văn hóa khác có liên quan như quyền được giáo dục, quyền được chăm sóc y tế, quyền có mức sống thích đáng... vì nếu không, các quyền bầu cử, ứng cử rất ít có ý nghĩa với những người.

Có thể thấy, trong khoa học Pháp lý và trong các văn kiện Quốc tế về quyền con người thường nói đến các đặc điểm cơ bản và các thuộc tính như đã phân tích trên. Quyền con người không còn bị coi là sản phẩm của chủ nghĩa cá nhân hay là công cụ chính trị như trước nữa mà được thừa nhận một cách khách quan hơn, là sự kết tinh của nền văn minh nhân loại, là một giá trị lớn của toàn thể giới [8, tr.6-9]. Vì vậy, nếu

ở đâu đó quyền con người không thể hiện được các đặc điểm cơ bản và thuộc tính trên thì điều đó có nghĩa là quyền con người ở những nơi đó chưa được đảm bảo theo các tiêu chí chung.

1.1.2. Quyền con người của người bị buộc tội

1.1.2.1. Khái niệm người bị buộc tội theo pháp luật TTHS Việt Nam

Hiện nay, có những quan điểm khác nhau về đối tượng người buộc tội, thời điểm bắt đầu và kết thúc của sự buộc tội.

Quan điểm thứ nhất: Đối tượng bị buộc tội chỉ có thể là bị can, bị cáo. Những người tham gia tố tụng khác không thể là đối tượng bị buộc tội. Buộc tội chỉ tồn tại trước khi bản án của toà án có hiệu lực pháp luật [25, tr.13].

Quan điểm thứ hai: Sự buộc tội xuất hiện cả khi chưa có quyết định khởi tố bị can trong trường hợp có người bị tạm giữ. Sự buộc tội còn tồn tại cho tới khi người bị kết án chấp hành xong hình phạt hoặc được áp dụng các biện pháp miễn hình phạt (toàn bộ) hoặc được đại xá hay ân xá [11, tr.27].

Quan điểm thứ ba: Cho rằng người bị buộc tội là “*người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*”. Xuất phát từ quan điểm thi hành án không phải là một khâu trong chuỗi các hoạt động tố tụng hình sự mà cần phải tách ra thành một hệ thống pháp luật, ngành khoa học nghiên cứu riêng nên vấn đề quyền con người của người bị kết án, tù nhân, người mãn hạn tù cần được nghiên cứu riêng [15].

Theo chúng tôi, xuất phát từ những quy định BLTTHS 2003: Điều 9 “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của toà án đã có hiệu lực pháp luật*”, Điều 11 “*Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa*” và Hiến pháp năm 2013 tại khoản 4 Điều 31 quy định: “*Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa*” có thể thấy rằng dù người bị bắt, bị tạm giữ có được coi là người bị buộc tội hay chưa thì họ và bị can, bị cáo vẫn có quyền được suy đoán vô tội và có quyền *tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa*. Điểm d khoản 1 Điều 4 BLTTHS 2015 quy định “*Người bị buộc tội gồm: Người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*”.

Trong tố tụng hình sự, người bị bắt, bị tạm giữ, bị can hay bị cáo chỉ là các tên

gọi khác nhau của cùng một người khi ở các giai đoạn tố tụng khác nhau, tuy họ là đối tượng bị buộc tội hoặc nghi là có tội nhưng chưa phải là người có tội. Người bị buộc tội trong TTHS là những người bị nghi ngờ phạm tội, bị đặt vào trạng thái pháp lý bất lợi. Như vậy, theo chúng tôi người bị buộc tội là “*người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*”. Người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là các tên gọi khác nhau của (*người bị buộc tội*) ở các giai đoạn tố tụng hình sự khác nhau.

1.1.2.2. Quyền của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Tố tụng hình sự là lĩnh vực hoạt động Nhà nước nhạy cảm liên quan đến quyền con người. Có thể thấy quyền con người trong TTHS, đặc biệt là quyền của người bị buộc tội dễ bị xâm phạm và tổn thương nhất và hậu quả để lại cũng nghiêm trọng khi nó động chạm đến được quyền sống, quyền được tự do và sinh mệnh chính trị của một cá nhân. Phát hiện, xử lý tội phạm là công việc của bất kỳ một nhà nước nào nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội, của cá nhân trong xã hội đó. Vừa đảm bảo việc phát hiện xử lý kịp thời tội phạm, vừa phải đảm bảo không xâm phạm đến quyền của con người là một mâu thuẫn mà giải quyết hài hòa mâu thuẫn này đó chính là biểu hiện của một kiểu tố tụng hình sự trong nhà nước văn minh.

Theo quy định tại các Điều 11, Điều 14, Điều 15 Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị năm 1966, quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự bao gồm: Quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một Tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị; quyền được đưa ra xét xử mà không bị trì hoãn một cách vô lý; quyền được có mặt trong khi xét xử; quyền không bị áp dụng hồi tố; quyền yêu cầu Tòa án cấp cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt đối với mình theo quy định của pháp luật; quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và quyền tự do cá nhân khác; người chưa thành niên được áp dụng thủ tục tố tụng hình sự đặc biệt. Những quyền trên là những quyền của người bị buộc tội - đối tượng quan trọng nhất cần bảo vệ trong TTHS theo quy định của các văn bản Quốc tế.

Việt Nam đã tiếp thu khá đầy đủ nội dung quyền con người trong các văn bản pháp luật quốc tế và nội luật hóa trong pháp luật quốc gia. Với quy định “*Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp*

và pháp luật” (khoản 1 Điều 14), Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện sự phát triển quan trọng về nhận thức lý luận và tư duy lập hiến trong việc ghi nhận quyền con người, quyền công dân so với Hiến pháp năm 1992 (chỉ ghi nhận quyền con người về chính trị, dân sự và kinh tế, văn hóa, xã hội được thể hiện ở các quyền công dân). Điểm nhấn của nội dung này là việc bổ sung nguyên tắc “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*” (khoản 2 Điều 14). Là nguyên tắc rất quan trọng, thể hiện tư tưởng pháp quyền, đề cao trách nhiệm của Nhà nước trước nhân dân, đồng thời, là cơ sở pháp lý cao nhất để mọi người và công dân bảo vệ và thực hiện quyền con người, quyền công dân của mình.

Như đã phân tích, người bị buộc tội trong TTHS là những người bị nghi ngờ phạm tội, bị đặt vào trạng thái pháp lý bất lợi, gồm: *Người bị bắt* (người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người bị bắt theo quyết định truy nã), *người bị tạm giữ, bị can và bị cáo*. Về quyền của người bị buộc tội được Bộ luật tố tụng hình sự nước ta quy định khá đầy đủ (*Chúng tôi sẽ phân tích cụ thể ở Chương 2 Luận văn này*).

1.2. Lý luận về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự

1.2.1. Khái niệm, các nguyên tắc và ý nghĩa của bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội theo tố tụng hình sự

1.2.1.1. Khái niệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

Pháp luật nói chung, pháp luật hình sự và TTHS nói riêng là công cụ bảo đảm quyền con người, pháp luật là công cụ trước tiên bảo vệ quyền con người. Pháp luật bảo vệ quyền con người bằng cách ghi nhận các quyền và đặt ra các thể chế pháp lý thực thi việc bảo vệ các quyền. Nó vừa là cơ sở pháp lý để các cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng áp dụng nhằm bảo đảm quyền con người, vừa là cơ sở để hạn chế lạm quyền, vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền con người từ phía các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Đồng thời, nó còn là phương tiện để cơ quan, tổ chức v.v... được giao quyền xét xử, kiểm sát, giám sát sử dụng để ngăn ngừa, phát hiện vi phạm pháp luật, yêu cầu sửa chữa, khắc phục nhằm bảo đảm quyền con người đúng pháp luật. Hoạt động Điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự là một hoạt động

chấp hành và áp dụng pháp luật để bảo vệ công lý, bảo đảm quyền con người nhưng thực tiễn cho thấy, không phải bao giờ các hoạt động đó cũng đúng pháp luật và bảo đảm được quyền con người. Do đó, việc dễ xảy ra sai lầm, thiếu sót có tác động đặc biệt lớn đến quyền con người.

Trong TTHS, quyền con người có tính chất đặc biệt, đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải tuân thủ quy định của pháp luật TTHS nhằm bảo đảm quyền con người. Hoạt động tư pháp hình sự nói chung và hoạt động xét xử VAHS nói riêng là hoạt động thực hiện quyền lực nhà nước (thực hiện quyền tư pháp). Để hiểu thế nào là bảo đảm quyền con người, trước hết cần tìm hiểu thế nào là bảo đảm. Bảo đảm được giải thích: *“Làm cho chắc chắn thực hiện được, giữ gìn được hoặc có đầy đủ những gì cần thiết. Sự bảo đảm thực hiện được hoặc giữ được”* [37]. Bảo đảm quyền con người xét cho cùng chính là việc ghi nhận và thực hiện những cam kết trong pháp luật quốc tế về các quyền con người vào trong pháp luật mỗi quốc gia. Điều đó có nghĩa là muốn bảo đảm quyền con người phải do Nhà nước thực hiện, bằng nhiều hình thức và bởi các thiết chế khác nhau do Nhà nước thiết lập. Không thể bảo đảm quyền con người nếu chỉ dựa vào quyền tự nhiên của con người, bởi tự thân những quyền tự nhiên không thể tự mình vận hành trong một xã hội rộng lớn ở phạm vi quốc tế và phạm vi quốc gia. Phải thông qua Nhà nước, thì những cam kết quốc tế về quyền con người mới hình thành nên những địa vị pháp lý của con người, đồng thời quyền con người chỉ được bảo đảm khi được quy định bằng pháp luật và có cơ chế bảo đảm, vận hành bởi pháp luật. Bảo đảm quyền con người trong TTHS là một phần của bảo đảm quyền con người nói chung, song bảo đảm quyền con người trong TTHS có tính đặc thù. Bởi lẽ, TTHS là trình tự, thủ tục do pháp luật TTHS sự quy định để Nhà nước xử lý người phạm tội trước pháp luật, bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước, được thực hiện bởi cơ quan, người được giao thẩm quyền nhằm xử lý tội phạm qua đó bảo đảm quyền con người nói chung của xã hội và bảo đảm quyền con người của những người yếu thế khi tham gia vào TTHS. Chính vì vậy, hoạt động TTHS, ở các quốc gia đều được xếp vào đặc thù khi nói đến bảo đảm quyền con người. Trong TTHS, việc bảo đảm quyền con người là việc ghi nhận, thực thi trong quá trình giải quyết vụ án hình sự nhằm tôn trọng tối đa các giá trị của quyền con người của những

người tham gia tố tụng trong mọi hoàn cảnh. Một khi đã bảo đảm được quyền con người của những người tham gia tố tụng trong TTHS tốt sẽ góp phần bảo đảm tốt quyền con người nói chung. Quá trình giải quyết vụ án hình sự là hoạt động thực thi, cụ thể hóa những tư tưởng về quyền con người từ các điều luật cụ thể vào thực tiễn. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở đó thì chưa thể bảo đảm được quyền con người trong TTHS. Một thành tố rất quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người của những người tham gia tố tụng là phải có cơ chế giám sát, kiểm sát có hiệu quả trong TTHS. Có thể khẳng định rằng, muốn bảo đảm quyền con người của những người tham gia tố tụng cần thiết phải có đầy đủ ba cơ sở và có sự kết hợp toàn diện, hiệu quả, chặt chẽ giữa chúng với nhau thì mới đảm bảo được quyền con người trong thực tiễn. Đó là hệ thống pháp luật TTHS và pháp luật có liên quan phải phù hợp với các tiêu chí quốc tế về quyền con người; việc thực thi bảo đảm quyền con người trong TTHS phải tuân thủ chặt chẽ, đồng bộ và thống nhất các quy định của pháp luật; có thiết chế kiểm tra, giám sát hoạt động TTHS, ngăn ngừa và xử lý có hiệu quả các vi phạm quyền con người trong TTHS. Đây là những cơ sở rất quan trọng để bảo đảm quyền con người trong TTHS, việc xem nhẹ bất kỳ một cơ sở nào hoặc có sự kết hợp thiếu đồng bộ, chặt chẽ đều dẫn đến nguy cơ quyền con người không được đảm bảo đầy đủ.

Nói đến bảo đảm quyền con người trong TTHS là nói đến các hình thức bảo đảm và phạm vi bảo đảm. Đó là hệ thống các hình thức, phương pháp mang tính pháp lý nhằm ghi nhận, thực thi, giám sát và xử lý vi phạm quyền con người trong TTHS. Các phương thức đó không đơn thuần chỉ là phương pháp mà là những cơ chế pháp lý có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người. Có thể kể đến như các bảo đảm pháp lý về nguyên tắc cơ bản của TTHS; các bảo đảm về địa vị pháp lý của cơ quan, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng; các bảo đảm pháp lý về áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng, các thủ tục tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử...

Do đó, tác giả hoàn toàn đồng ý với khái niệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội sau: *“Khái niệm bảo đảm quyền con người được hiểu là việc bảo đảm tính hợp pháp và hợp lý tất cả những gì mà nhà nước quy định cho cá nhân về quyền con người”*. Tự thân các tiền đề kinh tế, chính trị, xã hội chưa phải là cơ sở để thực hiện quyền và tự do của con người. Chúng chỉ trở thành những bảo đảm quyền

con người qua hình thức pháp lý và những nỗ lực tổ chức của Nhà nước.

1.2.1.2. Các nguyên tắc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

Theo Từ điển tiếng Việt thì nguyên tắc là “*Điều cơ bản định ra, nhất thiết phải tuân theo trong một loạt việc làm*” [37]. Nguyên tắc của TTHS được hiểu là những quan điểm, tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt toàn bộ các chế định pháp luật, các quy phạm pháp luật cụ thể về TTHS hoặc là những phương châm, định hướng chi phối toàn bộ hoạt động TTHS và được các văn bản pháp luật TTHS ghi nhận. Hiến pháp 1992, Điều 72 quy định quyền công dân trong hoạt động tố tụng chỉ gồm: suy đoán vô tội; bồi thường thiệt hại vật chất và phục hồi danh dự cho người bị oan sai trong tố tụng; xử lý nghiêm minh người thi hành tố tụng gây oan sai. Trong khi Hiến pháp 2013 bổ sung: xét xử kịp thời, công bằng, công khai; không bị kết án hai lần vì một tội phạm; quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa (Điều 30, 31). BLTTHS năm 2003 đã dành hẳn một chương là Chương II (từ điều 3 đến điều 32) quy định về những nguyên tắc cơ bản của hoạt động TTHS. Trong đó, có một loạt nguyên tắc phản ánh tư tưởng bảo đảm quyền con người như: Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa (Điều 3, 12 và 13): Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ nhân phẩm cá nhân, các quyền về tự do của công dân (Điều 4, 6, 7 và 8): Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật và Tòa án (Điều 5 và Điều 19): Nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (Điều 9): Đây là nguyên tắc quan trọng không chỉ được quy định trong TTHS mà còn được quy định trong Hiến pháp: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” (Điều 31). Nguyên tắc xác định sự thật khách quan của vụ án (Điều 10): Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can và bị cáo (Điều 11): Nguyên tắc hai cấp xét xử và giám đốc việc xét xử (Điều 20, 21): Nguyên tắc dân chủ (Điều 24, 25 và 32), nguyên tắc công khai (Điều 14, 26 và 27), nguyên tắc minh oan (Điều 29, 30). Các nguyên tắc này không chỉ nâng cao trách nhiệm của cơ quan THTT, người THTT trong việc giải quyết vụ án hình sự, mà còn là biện pháp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân trong TTHS, lĩnh vực mà quyền con người có nguy cơ bị xâm phạm rất cao. Nguyên tắc bảo đảm quyền khiếu nại và tố cáo trong TTHS (Điều 31).

Ngoài ra, các nguyên tắc tố tụng khác ở mức độ này hay mức độ khác, góc độ này hay góc độ khác đều trực tiếp hay gián tiếp phản ánh được vai trò của pháp luật TTHS trong việc bảo đảm quyền con người, nhất là bảo đảm quyền người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng trong TTHS. Tuy nhiên, một số nguyên tắc trong BLTTHS chưa phản ánh được đầy đủ những quan điểm chỉ đạo về đổi mới hoạt động tư pháp nói chung và các hoạt động TTHS nói riêng trong bối cảnh việc bảo đảm quyền con người không chỉ là vấn đề của một quốc gia mà còn là mối quan tâm của cả thế giới.

1.2.1.3. Ý nghĩa của việc bảo đảm QCN của người bị buộc tội

Pháp luật TTHS bảo đảm quyền con người thông qua các nguyên tắc cơ bản của TTHS, các quy định về thủ tục, trình tự tố tụng, các giai đoạn của TTHS; thông qua các quy định về quyền của những người tham gia tố tụng nhằm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng không bị xâm phạm; thông qua các quy định về trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của các cơ quan tố tụng, người THTT, cơ quan có thẩm quyền thi hành án hình sự tránh việc lạm dụng quyền hạn, áp dụng sai pháp luật dẫn đến vi phạm quyền con người; thông qua quy định về khiếu nại, tố cáo và trách nhiệm bồi thường của cơ quan nhà nước, cơ quan tố tụng cho người bị oan, sai do người có thẩm quyền trong hoạt động tố TTHS gây ra.

Việc bảo đảm quyền con người bị buộc tội trong tố tụng hình sự có ý nghĩa rất quan trọng:

- Bảo vệ các quyền và tự do của con người tránh khỏi sự tùy tiện, lạm dụng hay xâm hại từ phía các cơ quan THTT và người THTT.
- Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.
- Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của những người THTT trong việc giải quyết vụ án, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng không bị xâm phạm.

1.2.2. Hệ thống các bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

1.2.2.1. Bảo đảm về nhận thức

Nhận thức về quyền con người của người dân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng

đối với sự tồn tại và phát triển quyền con người của cá nhân nói riêng, xã hội nói chung. Quyền con người là những quyền cụ thể của một cá nhân, là những giá trị và là “tài sản” vốn có của thể nhân cho nên việc thụ hưởng và bảo vệ các quyền như thế nào trước tiên phụ thuộc vào sự nhận thức của chính cá nhân đó đối với các quyền của mình. Nếu cá nhân không nhận thức được quyền của mình thì các quyền của họ dễ bị tổn thương cho dù có sự hiện diện của các cơ chế bảo vệ quyền của Nhà nước và xã hội. Đúng hơn là chúng ta muốn nói rằng lạm dụng sự không hiểu biết là một vi phạm quyền con người. Chính vì thế, một trong những ưu tiên hàng đầu của cuộc chiến chống lại những hành vi vi phạm quyền con người, các nguy cơ tước đoạt và hạn chế quyền con người chính là giáo dục nhận thức về quyền con người cho các cá nhân trong xã hội. Vì quyền con người, văn hóa quyền con người phát triển như thế nào phụ thuộc lớn vào sự hiểu biết, tôn trọng và mong muốn về quyền của mỗi cá nhân “*Văn hóa quyền con người có được sức mạnh lớn nhất từ những mong muốn hiểu biết của mỗi cá nhân. Trách nhiệm bảo vệ quyền con người là thuộc về các nhà nước. Nhưng chính những hiểu biết, tôn trọng và mong muốn về quyền con người của mỗi cá nhân là điều mang lại kết cấu và sức bật hàng ngày cho quyền con người*” [16].

Như bất kỳ tương tác xã hội nào, các yếu tố trong hệ thống bảo đảm pháp lý cho việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không thể nằm trong cơ chế vận hành và tác động lẫn nhau một cách đúng đắn nếu như không nhờ vào hành vi của con người. Tuy bên ngoài pháp luật, con người và hành vi của họ chịu sự chi phối của nhiều yếu tố thuộc tâm lý - xã hội, phong tục tập quán, các quan hệ làng xã, hương ước, luật tục... song ý thức pháp luật và văn hóa chính trị - pháp lý là quan trọng đối với hành vi của công dân và thành viên của các tổ chức. Ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý có ý nghĩa cao trong việc bảo đảm quyền tự do cá nhân của công dân, quyết định năng lực thực hiện và bảo vệ quyền của họ.

Việc cho rằng một trong các quyền quan trọng của công dân là quyền hiểu biết về các quyền của mình là hoàn toàn có cơ sở. Hiểu về nguyên tắc suy đoán vô tội, được xét xử công khai, được bình đẳng, hay pháp luật không có hiệu lực hồi tố..., công dân hiểu được giới hạn quyền tự do của mình như bất khả xâm phạm thân thể, không bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật... Sự

thiếu hiểu biết, yếu kém trong học vấn và văn hóa cản trở cá nhân thực hiện các quyền tự do dân chủ của mình và làm chủ bản thân. Có tri thức về nhà nước và pháp luật, công dân tích cực hơn để tham gia vào quản lý nhà nước và xã hội đồng thời hiểu biết về mối quan hệ cá nhân - Nhà nước, tạo cơ sở cho thực hiện các quyền tự do hiến định của mình. Thực tế cho thấy, hiểu biết về nhân quyền ở nước ta hiện nay còn nhiều hạn chế, dẫn đến có những hành động cố ý hoặc vô ý vi phạm các quyền hợp pháp của công dân, đặc biệt là ở một số cơ quan công quyền và một số cơ quan tư pháp. Sự hạn chế như vậy có nguyên nhân từ công tác tuyên truyền, giáo dục về nhân quyền. Sự tham gia của các cơ quan thông tin đại chúng trong hoạt động tuyên truyền và đấu tranh chống vi phạm nhân quyền: Các phương tiện thông tin đại chúng ở nước ta hiện nay chủ yếu đề cập đến vấn đề nhân quyền dưới dạng phê phán sự xuyên tạc, lợi dụng nhân quyền để chống phá ta của các thế lực phản động, thù địch. Nhân quyền được coi là một vấn đề nhạy cảm, ít khi những vấn đề nhân quyền trong nước được đề cập một cách trực tiếp trên các phương tiện thông tin đại chúng.

1.2.2.2. Bảo đảm pháp lý

Bảo đảm pháp lý được xây dựng trên cơ sở của điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội nhất định và tác động trở lại cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Sự ổn định và phát triển kinh tế thúc đẩy hình thành một trật tự pháp lý. Việc bảo đảm cho thực hiện quyền con người, quyền công dân không chỉ là những biện pháp mang tính pháp lý mà trước hết là bằng những chính sách, cơ chế của nhà nước, tạo điều kiện cho con người phát triển về mọi mặt, làm chủ xã hội và làm chủ chính mình.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ, thúc đẩy và phát triển quyền con người, quyền công dân. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta và trong các Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X đều xác định: Nhà nước ta định ra các đạo luật quy định quyền con người, quyền công dân. Nước ta, tồn tại một nguyên tắc Hiến định: các quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp và Luật. Các quyền được quy định trong Hiến pháp tạo thành hệ thống các quyền và nghĩa vụ cơ bản có tính nguyên tắc nền tảng. Các quyền được quy định trong luật, một mặt, là cụ thể hóa các quyền trong Hiến pháp, mặt khác, phát triển và bổ sung

thêm những quyền mới. Vì vậy, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo đảm quyền con người, quyền công dân đòi hỏi tăng cường hoạt động lập pháp của Quốc hội như là điều kiện tiên quyết để bảo đảm quyền con người. Trước hết, cần tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự thể hiện ở các chế định sau: Quy định cụ thể và đầy đủ các nguyên tắc cơ bản tố tụng hình sự liên quan đến bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự. Những nguyên tắc cơ bản này đã thể hiện đầy đủ quan điểm định hướng của Đảng và Nhà nước ta trong việc bảo vệ quyền con người. Trong số 30 nguyên tắc cơ bản được quy định ở Bộ luật TTHS năm 2003 (từ Điều 3 - Điều 32) ở những cấp độ khác nhau đều thể hiện tinh thần bảo vệ quyền con người với hai định hướng: Xử lý nhanh chóng, kịp thời đúng pháp luật đối với tội phạm xâm phạm quyền con người và đảm bảo không làm ảnh hưởng tới quyền con người khi tiến hành tố tụng như tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân (Điều 4), nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân (Điều 6), nguyên tắc bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân (Điều 7), nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân (Điều 8), nguyên tắc suy đoán không có tội (Điều 9), nguyên tắc xác định sự thật của vụ án (Điều 10), nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (Điều 11), nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng (Điều 12), nguyên tắc xét xử công khai (Điều 18), nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án (Điều 19), nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan (Điều 29), nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gây ra (Điều 30) và nguyên tắc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự (Điều 31)... Nhằm cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đang được sửa đổi, bổ sung đã ghi nhận các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự nhằm bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp gồm: nguyên tắc “suy đoán vô tội”: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản

án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền phải kết luận người bị buộc tội không có tội” [38]; không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm, tranh tụng trong xét xử được bảo đảm; bảo đảm sự kiểm tra, giám sát trong hệ thống từng cơ quan tố tụng và kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Tuân thủ các tư tưởng chỉ đạo liên quan đến việc bảo vệ quyền tự do, dân chủ của công dân, đến quyền tố tụng của những người tham gia tố tụng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.

** Bảo đảm địa vị tố tụng của người tiến hành tố tụng và người bị buộc tội theo tố tụng hình sự.*

Cần có quy định rõ ràng và cụ thể trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng hình sự trong mối quan hệ với người bị buộc tội và quyền tố tụng của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự.

Bảo đảm quyền con người trong TTHS gắn liền với hoạt động và trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng CQĐT, VKS và Tòa án và những người tiến hành tố tụng. Trong khi, quyền hạn tố tụng của cơ quan, người THTT được quy định tương đối chi tiết thì trách nhiệm lại quy định rất sơ sài, chung chung, còn đối với người tham gia tố tụng thì ngược lại, quyền, lợi ích của họ được quy định tương đối hạn chế, còn nghĩa vụ thì được quy định cụ thể chi tiết. Địa vị tố tụng không phù hợp đó dẫn đến tình trạng cửa quyền, hách dịch quan liêu và xâm phạm quyền con người. Trong khi đó, tình trạng người THTT đùn đẩy trách nhiệm cho công dân trong khi thi hành công vụ còn phổ biến và nhận thức của người THTT trong việc bảo đảm quyền con người, nhất là của người bị tạm giam, tạm giữ, bị can, bị cáo còn chưa cao. Điều đó không chỉ vi phạm quyền con người mà còn làm giảm hiệu lực hoạt động của nhà nước. Vì vậy, để bảo đảm quyền con người cho người tham gia tố tụng thực hiện quyền của mình, cần xây dựng một chế độ thẩm quyền, trách nhiệm rõ ràng, cụ thể minh bạch của cơ quan, người THTT trong điều tra, truy tố, xét xử. Việc quy định cụ thể thẩm quyền, nhiệm vụ của người THTT một mặt ngăn ngừa những người đó lạm dụng quyền hạn của mình, mặt khác đảm bảo cho công dân nói chung, người tham gia tố tụng nói riêng giám sát được hoạt động của cơ quan, người THTT để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp

của mình. Trên thực tế, Hiến pháp năm 2013 đã có những quy định mới, trong đó bảo đảm quyền con người trở thành vấn đề trung tâm. Vì vậy, những quy định về quyền hạn, nhiệm vụ của các cơ quan THTT, người THTT trong các văn bản trên cần phải đảm bảo theo tinh thần trong Hiến pháp năm 2013, góp phần hơn nữa trong việc bảo đảm quyền con người của những người tham gia tố tụng.

** Bảo đảm quy định về chứng cứ và quá trình chứng minh trong tố tụng:*

Trong quá trình chứng minh, muốn giải quyết đúng đắn vụ án hình sự, muốn xác định sự thật khách quan, có cơ sở để kết luận đúng về hành vi phạm tội đã xảy ra thì cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải có tài liệu, chứng cứ để chứng minh bản chất của người phạm tội. Chứng cứ là phương tiện của việc chứng minh, của việc xác định các sự kiện có ý nghĩa với việc giải quyết vụ án hình sự. Thông qua các tài liệu, chứng cứ các sự kiện thực tế được xác định, khẳng định và đồng thời cũng phủ định, loại trừ các sự kiện không xảy ra trong thực tế. Rõ ràng vai trò, giá trị của chứng cứ là rất quan trọng, là cơ sở duy nhất, là phương tiện duy nhất để chứng minh trong vụ án hình sự. Xác định chính xác, khách quan các tình tiết của vụ án có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xử lý vụ án, đảm bảo cho Tòa án ra bản án, quyết định đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để oan sai. Quy định một cách chặt chẽ về chứng cứ, các đặc điểm của chứng cứ và thủ tục chứng minh (thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ) có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong việc đảm bảo cho việc xử lý chính xác, khách quan vụ án; từ đó là việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;

** Bảo đảm đầy đủ các quy định và thực hiện các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự.*

Đặc biệt, chú trọng đến thẩm quyền (áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp), căn cứ áp dụng, thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Biện pháp ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế tố tụng được người có thẩm quyền áp dụng đối với người bị nghi thực hiện tội phạm, bị can, bị cáo khi có đủ căn cứ luật định nhằm ngăn chặn hành vi nguy hiểm cho xã hội, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành động gây cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Là những biện pháp cưỡng chế, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn có liên quan rất lớn đến quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; đặc biệt là các quyền bất khả xâm phạm về

thân thể, các quyền tự do dân chủ khác. Bởi vì, trong tố tụng hình sự, chỉ có người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là những đối tượng duy nhất bị áp dụng biện pháp ngăn chặn. Quy định và áp dụng biện pháp ngăn chặn đúng thẩm quyền, đúng căn cứ, đúng thủ tục và đúng thời hạn... là những đảm bảo quan trọng cho việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;

** Bảo đảm các thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử từ góc độ để các thủ tục đó không xâm phạm quyền công dân cũng như bảo đảm cho người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện đầy đủ các quyền tố tụng, đảm bảo cho việc giải quyết vụ án dân chủ, công khai, khách quan. Là cách thức, trình tự thực hiện hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thủ tục tố tụng một mặt bảo đảm cho hoạt động tố tụng tiến hành được chính xác, khách quan; mặt khác để các hoạt động đó không hạn chế quyền tố tụng của người tham gia tố tụng nói chung, của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng. Bởi vì, ngay trong các hoạt động tố tụng (như lấy lời khai, khám xét, thu giữ vật chứng, tài liệu, đồ vật...) đã chứa đựng yếu tố cưỡng chế. Quy định thủ tục tố tụng chặt chẽ tức là đã giới hạn để người tiến hành tố tụng thực hiện những hành vi tố tụng được BLTTHS quy định, từ đó tránh được việc xâm phạm quyền con người;*

** Bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo quyền khiếu nại, tố cáo:*

Đối với hành vi của người tiến hành tố tụng vi phạm pháp luật nói chung, xâm phạm quyền con người nói riêng và trình tự, thủ tục giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo đó là một trong những biện pháp quan trọng để bảo vệ quyền con người của họ trong tố tụng hình sự. Trong tố tụng hình sự, các vi phạm quyền con người thường bị khiếu nại như lạm dụng áp dụng biện pháp ngăn chặn, vi phạm thủ tục tố tụng trong khám xét, kê biên, hỏi cung, lấy lời khai v.v... Khiếu nại, tố cáo là một trong những nguồn thông tin báo về việc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân từ phía các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Xác minh và giải quyết đúng đắn các khiếu nại tư pháp, một mặt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm pháp luật xảy ra trong quá trình tố tụng, kịp thời bảo vệ quyền con người của người tham gia tố tụng; mặt khác đảm bảo cho hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện chính xác, khách quan.

1.2.2.3. Bảo đảm về tổ chức và cán bộ

Giải quyết vụ án công khai, dân chủ, không để lọt tội phạm, không làm oan

người vô tội, đảm bảo công lý, công bằng là trách nhiệm không chỉ thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng mà còn là quyền của người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác, đồng thời cũng là đòi hỏi của xã hội ta trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Muốn vậy, cần phải tổ chức và phân định rạch ròi nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng dựa trên những tiêu chí về chức năng của tố tụng hình sự trong Nhà nước pháp quyền, đó là: Chức năng buộc tội, chức năng gỡ tội và chức năng xét xử.

Xuất phát từ chủ trương của Đảng cụ thể Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã nêu một trong những nhiệm vụ của cải cách tư pháp là xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và hoàn thiện tổ chức, bộ máy các cơ quan tư pháp; xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp, nhất là cán bộ có chức danh tư pháp theo hướng tăng quyền và trách nhiệm cho ĐTV, KSV và Thẩm phán để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao tính độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định tố tụng của mình. Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 tiếp tục chỉ ra hệ thống các cơ quan tư pháp mà trọng tâm là Tòa án nhân dân thực hiện quyền xét xử; Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp; các cơ quan điều tra thực hiện nhiệm vụ điều tra trong tố tụng hình sự và các cơ quan thi hành án. Như vậy, trên tinh thần chủ trương của Đảng, các Luật đã được xây dựng và hoàn thiện nhằm quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tư pháp, trong hoạt động bảo đảm quyền con người.

Về mặt cán bộ, hiện nay đội ngũ cán bộ tư pháp còn thiếu về số lượng, chưa đáp ứng với yêu cầu đang đặt ra. Về trình độ, năng lực nghiệp vụ còn bị hạn chế. Trong đó, số lượng Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán chưa đủ tiêu chuẩn trình độ chuyên môn còn nhiều. Một bộ phận cán bộ, công chức trong lĩnh vực này còn thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, ngại khó, ngại va chạm...

1.2.2.4. Bảo đảm về cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất kỹ thuật và điều kiện làm việc là một nội dung quan trọng để đảm bảo hoạt động của các cơ quan tư pháp. Bao gồm, trụ sở làm việc, phương tiện đi lại, trang thiết bị phục vụ công tác... Qua thực tế hoạt động của các cơ quan tư pháp

trong thời gian qua cho thấy: Nhu cầu về cơ sở vật chất kỹ thuật đối với lĩnh vực này là rất lớn, bên cạnh những nhu cầu thông dụng, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động tư pháp còn đòi hỏi vừa hiện đại vừa mang tính đặc chủng. Đây là yếu tố đóng vai trò quan trọng tác động đến hiệu quả hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Là một hoạt động quyền lực nhà nước phức tạp đòi hỏi sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau với tinh thần trách nhiệm cao cho nên vấn đề quan trọng cần được bảo đảm là thu nhập của các chủ thể được nhà nước trao quyền trực tiếp thực thi các hoạt động liên quan trực tiếp đến quá trình tố tụng. Việc bảo đảm vụ án được xét xử đúng đắn, khách quan và công bằng đòi hỏi cần có những nguồn lực phục vụ đặc biệt là nguồn lực vật chất để chi phí cho các công cụ khoa học, kỹ thuật xác minh sự thật của chứng cứ, con người có chuyên môn, nghiệp vụ cao và kinh nghiệm thực tiễn phong phú tham gia.

1.3. Pháp luật Quốc tế về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

Luật Nhân quyền Quốc tế là một trong những ngành luật mới của hệ thống Luật Quốc tế, được chính thức hình thành và phát triển sau khi Liên Hợp Quốc ra đời (1945). Nó là hệ thống các quy tắc, tiêu chuẩn và tập quán pháp lý Quốc tế xác lập, bảo vệ và thúc đẩy các quyền và tự do cơ bản cho mọi thành viên của cộng đồng nhân loại. Các quyền con người cần được bảo vệ bằng Luật quốc tế (trong đó có Luật hình sự quốc tế) đã ghi nhận cụ thể trong ba văn kiện quốc tế quan trọng về quyền con người do Liên Hợp quốc ban hành, cụ thể là: Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (UDHR) năm 1948; Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) năm 1966 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR) năm 1966 với tổng số 44 quyền cơ bản trong đó. Tổng thể các quyền con người này đã được bảo vệ bằng pháp luật quốc tế (trong đó có Luật hình sự quốc tế), vì vậy, cần được tất cả xã hội, các quốc gia, dân tộc và những người khác trên toàn thế giới tôn trọng và bảo vệ. Trong số các quyền này, có thể thấy những quyền sau được bảo vệ trực tiếp bằng Luật hình sự quốc tế (trên cả phương diện nội dung và trình tự, thủ tục xét xử) như: Quyền sống; quyền tự do và an ninh cá nhân; quyền được bảo vệ không bị bắt làm nô lệ; quyền được bảo vệ để không bị tra tấn; quyền được bồi thường về mặt pháp lý khi bị vi phạm; quyền được bảo vệ khỏi bị bắt giữ, giam cầm hoặc lưu đầy một cách tùy tiện; quyền được xét xử bởi một Tòa án độc lập và không thiên vị; quyền

được suy đoán vô tội; quyền được bảo vệ không bị áp dụng luật hồi tố; quyền về sức khỏe; quyền được đối xử nhân đạo khi bị tước tự do; v.v... [27, tr.33-35].

Bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người của người bị cuộc tội nói riêng trong tố tụng hình sự là xu hướng tất yếu trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền hiện nay trên thế giới. Vấn đề bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội được quy định trong các văn bản pháp lý quốc tế cũng như trong luật tố tụng hình sự quốc gia. Nghiên cứu các văn bản trên, chúng ta có thể thấy quyền của người bị cáo buộc hình sự chính là sự cụ thể hóa quyền được sống, quyền được tự do, quyền không bị phân biệt đối xử... của người bị nghi ngờ phạm tội trong lĩnh vực TTTHS được đảm bảo trên cơ sở: Các nguyên tắc tố tụng hình sự, các quy định về quyền cơ bản của người bị buộc tội và quy định các đảm bảo pháp lý để thực hiện nguyên tắc và quyền tố tụng của người bị buộc tội.

Theo khoản 1 Điều 14 ICCPR: *“Mọi người đều bình đẳng trước các tòa án và cơ quan tài phán. Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật để quyết định về lời buộc tội người đó trong các vụ án hình sự, hoặc để xác định quyền và nghĩa vụ của người đó trong các vụ kiện dân sự...”*[15]. Quyền bình đẳng trước tòa án được hiểu là quyền bình đẳng trong việc đưa ra các chứng cứ, đưa ra các yêu cầu tranh luận trước tòa án và phải được tòa án tôn trọng, tạo điều kiện. Nguyên tắc suy đoán vô tội được hình thành tương đối sớm trong nhiều nền tư pháp trên thế giới. Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp (1789) đã khẳng định mọi người đều được coi là vô tội cho đến khi bị tuyên bố phạm tội (Điều 9). Trong Hiến pháp Mỹ, dù không trực tiếp đề cập đến nhưng có thể được suy ra từ các tu chính án 4, 5 và 14. Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền (1948) tại Điều 11 và ECHR tại khoản 2 Điều 6 cũng khẳng định quyền này và Điều 14/2 ICCPR đã ghi nhận quyền được suy đoán vô tội của bị can, bị cáo, cạnh đó, khoản 7 của Bình luận chung số 13 nhấn mạnh mối quan hệ của quyền này với nghĩa vụ chứng minh của bên công tố, bên công tố có nghĩa vụ chứng minh trong suốt quá trình xét xử. Quy định về suy đoán vô tội có quan hệ chặt chẽ với quy định về Tòa án không thiên vị. Các cơ quan tiến hành tố tụng, các Thẩm phán, Công tố viên có nghĩa vụ không được có định kiến trước về kết quả của việc xét xử. Cụ thể, việc tiến hành phiên

toà phải được dựa trên việc giả định/suy đoán là vô tội [15].

Trên phương diện pháp luật quyền con người, quyền tự do và an toàn cá nhân là một trong những quyền cơ bản của con người. Nhằm bảo đảm các cá nhân được hưởng tự do, luật nhân quyền quốc tế yêu cầu các cơ quan nhà nước, các tổ chức và mọi người phải có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do và an toàn cá nhân. Mọi hành vi tước quyền tự do của cá nhân đều bị nghiêm cấm trừ trường hợp có lý do luật định. Khoản 1, Điều 9 Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị 1966 quy định "Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước quyền đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà pháp luật đã quy định". Cùng với việc pháp luật phải nghiêm cấm những hành vi đe dọa, xâm hại đến quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân, luật nhân quyền quốc tế còn yêu cầu các quốc gia phải xây dựng cơ chế pháp lý hữu hiệu để ngăn ngừa những người có thẩm quyền lợi dụng "lý do luật định" để "bắt" hoặc "giam giữ" người trái pháp luật, xâm hại quyền tự do và an toàn của cá nhân [35]. Không bị bắt hoặc giam giữ vô cớ là một quyền sơ đẳng, bảo đảm quyền tự do và an toàn về thân thể của cá nhân: Điều 9 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948, cũng như Điều 9/1 ICCPR khẳng định không ai có thể bị bắt hoặc giam giữ vô cớ. Khi bị bắt, người bị bắt có quyền được biết lý do bắt (Điều 9/2). Cũng ngay từ giai đoạn bị bắt, người bị bắt có quyền không bị tra tấn, bị đối xử tàn ác hay vô nhân đạo, đây là quyền được ghi nhận trong Điều 7 Tuyên ngôn, Điều 7 ICCPR, Bình luận chung số 7 và số 20, cũng như trong Công ước chống tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay bị hạ nhục (1984). Đây cũng là một quyền cơ bản của công dân, được hiến pháp nhiều quốc gia ghi nhận. Ngoài ra, quyền được im lặng là quyền pháp lý cơ bản của người bị buộc tội. Quyền này được ghi nhận rất sớm ở Anh vào thế kỷ 16. Nền tảng lý luận của quyền im lặng xuất phát từ quan điểm lịch sử về sự cân bằng giữa quyền lực nhà nước và quyền công dân. Theo đó, người bị buộc tội không bắt buộc phải đưa ra lời khai những lời khai chống lại mình hoặc không buộc phải nhận mình phạm tội. Nhà nước có nghĩa vụ phải tìm kiếm chứng cứ để chứng minh những cáo buộc của mình về người bị buộc tội. Đây chính là nội dung được ghi nhận tại Điều 14.3(g) Công ước quốc tế về quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR).

Việc nghiên cứu các quy định về nguyên tắc tố tụng, các quyền tố tụng của người bị buộc tội, pháp luật tố tụng hình sự quốc tế cũng quy định rất đầy đủ, cụ thể các trình tự, thủ tục tố tụng

Tính đến nay Việt Nam đã gia nhập hầu hết các điều ước quốc tế về nhân quyền. Đó là nỗ lực to lớn của Nhà nước và nhân dân ta, thể hiện cam kết và quyết tâm cao độ của Nhà nước ta trong việc thúc đẩy, tôn trọng và bảo vệ các quyền con người nói chung, trong tố tụng hình sự nói riêng.

Kết luận Chương 1

Quyền con người là thành tựu của nhân loại nên được các quốc gia tiến bộ trên thế giới đặc biệt coi trọng. Đó là những năng lực, nhu cầu vốn có và chỉ có ở con người với tư cách là thành viên của cộng đồng nhân loại, được thể chế hóa bằng pháp luật quốc gia và các thoả thuận pháp lý quốc tế.

Nước ta luôn coi con người là vị trí trung tâm trong mọi chính sách kinh tế, xã hội và tạo mọi điều kiện để con người phát triển. Nhà nước bảo đảm thực hiện quyền con người bằng các biện pháp liên quan đến hoạt động lập pháp và hoạt động thi hành pháp luật của Nhà nước, các biện pháp liên quan đến chế độ trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, cán bộ, công chức trong việc bảo vệ các quyền con người, các biện pháp xử lý vi phạm quyền con người, các biện pháp bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân và các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong hoạt động của Nhà nước.

Trong tố tụng hình sự, người bị buộc tội là những người tham gia tố tụng có vị trí trung tâm trong quá trình giải quyết vụ án. Họ là người bị cơ quan tiến hành tố tụng coi là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm. Tùy theo giai đoạn tố tụng khác nhau mà tên gọi cũng như địa vị pháp lý của người đó cũng khác nhau. Từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự, những vấn đề quan trọng cần nghiên cứu và làm rõ đó là khái niệm, đặc điểm quyền con người, các quyền của người bị buộc tội, các nguyên tắc và các hệ thống bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.

CHƯƠNG 2

QUY ĐỊNH BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

2.1. Khái quát lịch sử pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

2.1.1. Giai đoạn từ 1945 đến 1988

Từ sau khi giành được chính quyền cách mạng năm 1945, Đảng và Nhà nước ta luôn xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước, đồng thời con người là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là nhân tố quan trọng cho phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Bản Tuyên ngôn độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 2 tháng 9 năm 1945, đã kế thừa tinh hoa trong tư tưởng về quyền con người trên thế giới và phát triển những tư tưởng ấy lên một tầm cao mới: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng, tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Đảng và Nhà nước ta đã xây dựng và ban hành nhiều văn bản pháp luật điều chỉnh lĩnh vực hình sự, TTHS như Hiệp pháp năm 1946; Sắc lệnh số 69/SL ngày 18/6/1949 của Chủ tịch nước quy định cho phép các bị can có thể nhờ một công dân không phải là luật sư bên vực trước Tòa; Nghị định số 181/NĐ ngày 12/6/1951 của Bộ Nội vụ - Tư pháp hướng dẫn thi hành Sắc lệnh số 150/SL ngày 07/11/1950 về tổ chức các trại giam quy định: “*Trong thời gian bị giam cầm, phạm nhân được ăn đủ theo mức sống tối thiểu cần thiết, tùy theo hoàn cảnh kinh tế của mỗi địa phương*”; Thông tư số 335/TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 06/7/1954 quy định phạm nhân bị kết án tử hình có quyền làm đơn lên Chủ tịch nước xin ân xá, ân giảm.

Trước yêu cầu của cách mạng và nhu cầu dân quyền, Hiến pháp năm 1946 đã được Quốc hội thông qua ngày 09/11/1946. Bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta đã quy định nhiều chế định liên quan đến bảo vệ quyền con người, trong đó đáng chú ý là trong hoạt động xét xử án hình sự. Hiến pháp quy định Tòa án xét xử công khai, trù

trường hợp đặc biệt (Điều 67).

Sau đó, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân ra đời, đã có sự phát triển hơn so với pháp luật trước đây, đã có những quy định bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật, các nguyên tắc chung về thủ tục bắt, giam, tha, khám người, khám nhà ở, khám đồ vật, thư tín của người phạm tội, bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo...

Như vậy, có thể thấy trong giai đoạn này, mặc dù chưa có BLTTHS nhưng nhiệm vụ bảo đảm quyền con người trong TTHS dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng được đặt ra. Các yêu cầu và tư tưởng bảo đảm quyền con người được thể hiện nhất quán trong các bản Hiến pháp và các Luật tổ chức VKSND, Luật tổ chức TAND... ngày càng rộng hơn, cụ thể và đáp ứng đòi hỏi của nhân dân hơn. Công tác kiểm sát xét xử hình sự vừa tích cực hỗ trợ ngành TA phòng ngừa vi phạm pháp luật, bảo đảm quyền con người tốt hơn nhằm chống oan, sai, vi phạm thủ tục tố tụng xâm phạm đến quyền con người, đồng thời là cơ sở quan trọng để quyền con người được quan tâm hoàn thiện hơn trong giai đoạn sau này.

2.1.2. Giai đoạn 1989 đến 2003

Trong giai đoạn này BLTTHS đầu tiên của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 28/6/1988 quy định trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Bằng việc ban hành Bộ luật này, lần đầu tiên pháp luật TTHS được pháp điển hóa, tư tưởng về bảo đảm quyền con người trong TTHS và yêu cầu bảo đảm quyền con người được quy định một cách có hệ thống, khá toàn diện, cụ thể và chi tiết hơn, trong đó có nhiệm vụ giám sát tố tụng nói chung và kiểm sát xét xử VAHS nói riêng. Bảo đảm quyền con người trong BLTTHS được thể hiện ở các nhóm chế định sau:

Bảo đảm quyền con người được thể hiện qua nhiệm vụ của BLTTHS, quyền con người và nhiệm vụ bảo đảm quyền con người của những người tham gia tố tụng trong TTHS được đặt lên hàng đầu xuyên suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự, Điều 1 BLTTHS năm 1988 quy định:

Bộ luật tố tụng hình sự quy định trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ

quan tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng và của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và công dân, nhằm phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Bộ luật góp phần bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giáo dục công dân nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và tôn trọng quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa.

Bảo đảm quyền con người của những người tham gia tố tụng được thể hiện qua nhóm chế định các nguyên tắc được quy định trong Bộ luật này. Bằng việc quy định một cách có hệ thống các nguyên tắc trong BLTTHS năm 1988, trong đó có các nguyên tắc bảo đảm quyền con người trong pháp luật tố tụng. Lần đầu tiên, yêu cầu bảo đảm quyền con người được quy định một cách chặt chẽ như vậy trong Bộ luật. Đó là các nguyên tắc như: nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân (Điều 3); nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật (Điều 4); nguyên tắc bảo hộ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự và nhân phẩm của công dân (Điều 6); nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân (Điều 7); nguyên tắc xác định sự thật của vụ án (Điều 11); nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo (Điều 12); nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc tham gia tố tụng hình sự (Điều 14); nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm nhân dân tham gia (Điều 16); nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 17); nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án (Điều 20) v.v...

Bảo đảm quyền con người của những người tham gia tố tụng được thể hiện qua nhóm chế định về địa vị pháp lý của cơ quan, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong BLTTHS năm 1988. Địa vị pháp lý là cơ sở pháp lý rất quan trọng để các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tham gia giải quyết vụ án hình sự khách quan, đúng pháp luật, qua đó các quyền con người được bảo đảm. Tuy nhiên, BLTTHS năm 1988 vẫn chưa quy định cụ thể quyền hạn, trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng. Dưới góc độ bảo đảm quyền con người của những người dễ bị tổn thương trong TTHS, địa vị pháp lý của những người tham gia tố tụng phụ thuộc vào từng giai đoạn TTHS. Trong giai đoạn xét xử VAHS,

các quyền của người tham gia tố tụng như quyền được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyền được bào chữa, quyền được giải thích quyền và nghĩa vụ, quyền được nói lời sau cùng, quyền được kháng cáo hoặc đề nghị kháng nghị... Bên cạnh đó, Điều 170 BLTTHS năm 1988 cũng quy định giới hạn khi xét xử là Tòa án chỉ xét xử bị cáo theo tội danh mà VKS truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử. Đây chính là cơ sở pháp lý để bảo đảm quyền con người của bị cáo.

Bảo đảm quyền con người được thể hiện thông qua nhóm chế định về biện pháp ngăn chặn. BLTTHS năm 1988 quy định về thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, trình tự, thủ tục áp dụng, hủy bỏ, thay đổi biện pháp ngăn chặn trong TTHS. Ở giai đoạn xét xử vụ án hình sự, TAND có quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, thay đổi biện pháp ngăn chặn (Điều 152).

Bảo đảm quyền con người của những người tham gia tố tụng được thể hiện qua nhóm chế định trình tự, thủ tục TTHS. BLTTHS năm 1988 đã quy định các trình tự, thủ tục tố tụng trong các giai đoạn tố tụng như, trình tự, thủ tục điều tra, truy tố, áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế. Trong giai đoạn xét xử, Bộ luật đã quy định thủ tục xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm; thẩm quyền xét xử, thời hạn xét xử và thủ tục xét xử.

Sau nhiều năm triển khai thực hiện và với ba lần sửa đổi, bổ sung, BLTTHS đã góp phần quan trọng vào việc đấu tranh, phòng ngừa và chống tội phạm, giữ vững an ninh trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

BLTTHS năm 1988 quy định các chế tài tố tụng đối với việc vi phạm quyền con người, bảo đảm cho các trình tự, thủ tục tố tụng được thực hiện nghiêm chỉnh, thống nhất, khách quan, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân như: Không bảo đảm quyền bào chữa cho bị can, bị cáo theo quy định của pháp luật, bức cung, dùng nhục hình trong quá trình điều tra... là một trong những căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung [36]. Ngoài ra, các vi phạm pháp luật khác xâm phạm đến quyền tự do, dân chủ của công dân có thể bị khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền để xem xét và các chế tài kèm theo.

Tóm lại, so với các văn bản pháp luật trước đây, BLTTHS năm 1988 đã có một

bước phát triển lớn liên quan đến việc tôn trọng và bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của các cá nhân.

2.2. Quy định của Bộ luật TTHS 2003 về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

2.2.1. Các nguyên tắc cơ bản tổ tụng hình sự bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

Hệ thống các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự bao gồm nhiều nguyên tắc khác nhau, trong đó có nguyên tắc bảo vệ quyền con người. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, đã quy định các nguyên tắc cơ bản về quyền con người sau đây:

Nguyên tắc thứ nhất: Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân, được quy định tại Điều 4 của của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 “*Khi tiến hành tố tụng, Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan điều tra, Điều Tra viên, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó chánh án Toà án, Thẩm phán, Hội thẩm trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời huỷ bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa*”. Bảo đảm sự tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân trong tố tụng hình sự thể hiện bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa luôn đề cao và tôn trọng các giá trị của con người, vì lợi ích của con người.

Nguyên tắc thứ hai: Bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật, được quy định tại Điều 5 của BLTTHS năm 2003 “*Tố tụng hình sự tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam, nữ, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội*”. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật.

Trong tố tụng hình sự, việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự đều được tiến hành theo thủ tục, trình tự thống nhất do BLTTHS quy định, không có ngoại lệ vì lý do dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội của người bị hại hoặc của bị can, bị cáo. Mọi người tham gia tố tụng đều được hưởng những quyền và thực hiện những nghĩa vụ tố tụng ngang nhau.

Nguyên tắc thứ ba: Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được quy

định tại Điều 6 của BLTTHS năm 2003 “*Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Toà án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải theo quy định của bộ luật này. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình*”.

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể là một trong những quyền tự do cá nhân quan trọng nhất của con người. Vì vậy, việc Bộ luật tố tụng hình sự coi việc đảm bảo nguyên tắc này là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta trong việc bảo vệ quyền con người nói chung, bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể con người nói riêng.

Nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân đòi hỏi quy định cụ thể về thủ tục và căn cứ bắt người; nghiêm cấm tra tấn, truy bức, dùng nhục hình trong hoạt động tố tụng....

Mọi trường hợp bắt người trái pháp luật tra tấn, truy bức, dùng nhục hình đều là vi phạm pháp luật và phải bị xử lý nghiêm khắc. Những người tiến hành tố tụng hình sự lợi dụng chức vụ, quyền hạn bắt giam người trái pháp luật, truy bức, dùng nhục hình phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 123, Điều 298 và Điều 299 BLHS.

Nguyên tắc thứ tư: Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân, được quy định tại Điều 7 của BLTTHS năm 2003: “*Công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản*”.

Mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản đều bị xử lý theo pháp luật.

Người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ mà bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm, tài sản thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Trong tố tụng hình sự, nguyên tắc này không cho phép những người tiến hành tố tụng có những việc là trái pháp luật như: đánh, dọa嚇 bị can, bị cáo hoặc truy bức, dùng nhục hình đối với họ; khám xét, thu giữ tài sản một cách trái pháp luật; khám người mà không có người cùng giới khám; hành hạ, ngược đãi phạm nhân ở tại giam; sử dụng vũ khí trái pháp luật trong khi làm nhiệm vụ, làm chết hoặc gây thương tích

cho bị can, bị cáo.....

Điều luật cũng bổ sung quy định mới về trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ người bị hại, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ trong trường hợp tính mạng, sức khoẻ của họ bị đe dọa, danh dự, nhân phẩm, tài sản của họ bị xâm phạm.

Nguyên tắc này có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, tài sản, danh dự, nhân phẩm của bị can, bị cáo hoặc người bị kết án trong hoạt động tố tụng hình sự.

Nguyên tắc thứ năm: Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân, được quy định tại Điều 8 của BLTTHS năm 2003 “*Không ai được xâm phạm chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân*”.

Việc khám xét chỗ ở, khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện tín, khi tiến hành tố tụng phải theo đúng quy định của Bộ luật này”.

Để kịp thời ngăn chặn tội phạm, phát hiện tội phạm, thu thập chứng cứ... các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyền tiến hành khám người, khám nhà, khám địa điểm, thu giữ tang vật, điện báo... Song việc tiến hành các biện pháp này phải theo đúng quy định của BLTTHS (Từ Điều 140 đến Điều 149) để ngăn ngừa những việc làm tùy tiện của những người tiến hành tố tụng, xâm phạm quyền tự do của công dân.

Việc xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân như: Khám trái pháp luật chỗ ở của người khác, đuổi trái pháp luật người khác khỏi chỗ ở của họ... đã được Điều 124 BLHS quy định là hành vi phạm tội. Việc xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín như: chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và máy vi tính hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác cũng là hành vi phạm tội theo quy định tại Điều 125 BLHS.

Nguyên tắc thứ sáu: Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật, đã được quy định tại Điều 9 của BLTTHS năm 2003 “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Toà án*

đã có hiệu lực pháp luật”. Nguyên tắc này có ý nghĩa như sau: Kháng định trong Nhà nước ta chỉ có Toà án là cơ quan có quyền xét xử các vụ án hình sự, quyền phán quyết của công dân là người có tội hay không có tội và quyết định hình phạt đối với người phạm tội. Điều này là một bảo đảm pháp lý chắc chắn cho mọi người dân - nếu không bị đưa ra xét xử tại Toà án với các thủ tục tố tụng cần thiết do pháp luật quy định thì không một ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt.

Cần lưu ý rằng, kể cả trong trường hợp Toà án ra bản án kết tội người nhưng trong thời gian bản án đó chưa có hiệu lực pháp luật (do kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm) thì người bị kết án vẫn chưa bị coi là có tội và họ chưa phải chịu hình phạt theo phán quyết của Toà án.

Nguyên tắc thứ bảy: Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, được quy định tại Điều 11 của BLTTHS năm 2003 “*Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa*”. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của Bộ luật này”. Quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là quyền về tố tụng mà pháp luật dành cho họ để chống lại việc buộc tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là một nguyên tắc tố tụng hình sự rất quan trọng đã được Hiến pháp quy định tại Điều 132, thể hiện sự tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo đảm cho công tác điều tra, truy tố, xét xử được khách quan, toàn diện, đầy đủ và ngăn ngừa sự phiến diện, chủ quan trong những công tác đó. Nguyên tắc này đã được cụ thể hoá trong các điều luật về quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (các Điều 48, 49, 50 của BLTTHS) và về người bào chữa (các Điều 56, 57, 58).

Nguyên tắc thứ tám: Xét xử công khai, được quy định tại điều 18 của BLTTHS năm 2003 “*Việc xét xử của Toà án được tiến hành công khai, mọi người đều có quyền tham dự, trừ trường hợp do Bộ luật này quy định*”.

Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật Nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì Tòa án xét xử kín, nhưng phải tuyên án công khai.

Nguyên tắc xét xử công khai đảm bảo cho hoạt động xét xử của Tòa án có hiệu quả trong giáo dục xã hội, thu hút mọi hoạt động trong xã hội tham gia phòng ngừa và đấu tranh tội phạm; đồng thời tạo điều kiện để nhân dân giám sát hoạt động của cơ quan xét xử, có tác dụng nâng cao trách nhiệm của Tòa án trước nhân dân.

Nguyên tắc này hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế, được quy định tại Điều 10 Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền *“Mọi người đều được hưởng quyền bình đẳng, được xét xử công bằng và công khai bởi một Tòa án độc lập và không thiên vị trong việc quyết định các quyền và nghĩa vụ của họ cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ”*. Nguyên tắc công khai ngoài việc tạo điều kiện để các tầng lớp nhân dân tham gia giám sát hoạt động của các cơ quan xét xử, còn tác dụng nâng cao trách nhiệm của Tòa án trong đấu tranh, phòng chống tội phạm và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, công dân cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo, đảm bảo không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Công khai, dân chủ hoá các hoạt động tố tụng hình sự cũng là một trong các phương tiện hữu hiệu bảo vệ quyền con người nói chung, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo nói riêng.

Nguyên tắc thứ chín: Bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án, được quy định tại Điều 19 của BLTTHS năm 2003 *“Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của họ, người bảo vệ quyền lợi của đương sự đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền đó nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án”*. Nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng trong việc làm sáng tỏ vụ án một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, công dân, của bị cáo, người bị hại... Thực hiện đúng nguyên tắc này, chúng ta sẽ tránh được tình trạng *“Hợp pháp hoá một chủ trương xét xử đã được dự kiến trước”* [38]. Nguyên tắc này còn khẳng định vị trí của Tòa án là người công minh giữa bên buộc tội và bên gỡ tội.

2.2.2. Địa vị tố tụng của người tiến hành tố tụng và người bị buộc tội

Hoạt động TTHS được quan niệm là hoạt động của các cơ quan tiến hành tố

tụng trong vụ án hình sự với hoạt động cụ thể của những người tiến hành tố tụng. Cơ quan tiến hành tố tụng trong vụ án hình sự là các cơ quan nhà nước chuyên trách thực hiện việc điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự, bao gồm: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án. Đây là các cơ quan có vai trò chủ đạo trong việc giải quyết các vụ án hình sự. Người tiến hành tố tụng là những công chức trong cơ quan tiến hành tố tụng, được bổ nhiệm vào các chức danh tố tụng, có thẩm quyền thực hiện những hoạt động tố tụng nhất định trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó nhằm góp phần giải quyết vụ án hình sự. BLTTHS 2003 quy định rất rõ ràng, cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm và Thư ký Tòa án.

Đặc biệt, đối với người có chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan tiến hành tố tụng, bước đầu BLTTHS đã có sự phân biệt nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm chung và nhiệm vụ, quyền hạn khi trực tiếp thực hiện hoạt động tố tụng để giải quyết vụ án hình sự cụ thể; phân biệt nhiệm vụ, quyền hạn của những người này với Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm. Cụ thể là: Khoản 1 điều 34 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra trong tố tụng hình sự; khoản 2 điều 34 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra khi thực hiện việc điều tra vụ án hình sự cụ thể. Còn điều 35 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Điều tra viên khi thực hiện điều tra vụ án hình sự;

- Khoản 1 điều 36 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự; khoản 2 điều 36 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng đối với vụ án hình sự cụ thể. Còn điều 37 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Kiểm sát viên khi được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng đối với vụ án hình sự cụ thể;

- Khoản 1 điều 38 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Chánh án, Phó Chánh án trong tố tụng hình sự; khoản 2 điều 38 BLTTHS quy định

nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án, Phó Chánh án khi tiến hành giải quyết vụ án hình sự cụ thể. Còn điều 39 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thẩm phán trong giải quyết vụ án hình sự; điều 40 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Hội thẩm trong giải quyết vụ án hình sự; điều 41 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thư ký Tòa án.

Việc quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành tố tụng một mặt ngăn ngừa những người đó lạm dụng quyền hạn của mình, mặt khác đảm bảo cho công dân nói chung, người tham gia tố tụng nói riêng giám sát được hoạt động của cơ quan, người tiến hành tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Đặc biệt, BLTTHS 2003 đã có nhiều sửa đổi, bổ sung đối với địa vị tố tụng của những người tham gia tố tụng theo hướng tăng thêm quyền của những người tham gia tố tụng để họ có đủ cơ sở pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia tố tụng nói chung, tham gia phiên tòa nói riêng. Cụ thể là:

- Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được nhận các quyết định tố tụng liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình; được biết mình bị tạm giữ, bị khởi tố, bị truy tố về tội gì; được trình bày lời khai, đưa ra chứng cứ và các yêu cầu; có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; được tranh luận nói lời sau cùng tại phiên tòa; được khiếu nại không chỉ đối với quyết định mà cả đối với hành vi tố tụng của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; được kháng cáo theo trình tự phúc thẩm bản án, quyết định của Tòa án...

Hoạt động tố tụng mà bản chất của quá trình này là xác định chân lý khách quan đối với sự việc đã xảy ra từ trước có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của con người, được điều chỉnh bằng các quy phạm pháp luật tố tụng. Đây là quá trình hoạt động khó khăn, phức tạp và nhạy cảm. Trong đó, các cơ quan tiến hành tố tụng phải thực hiện thẩm quyền của mình theo nguyên tắc “được làm những gì mà pháp luật cho phép” còn người tham gia tố tụng “được làm những gì mà pháp luật không cấm” [35]. Để ngăn ngừa sự tùy tiện, áp đặt, vi phạm pháp luật của người tiến hành tố tụng đối với người tham gia tố tụng, theo luật định, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chỉ được tiến hành các hoạt động được pháp luật quy định. Còn đối với những người tham gia tố tụng, để bảo đảm QCN, quyền và lợi ích hợp pháp của mình,

ngoài các quyền được quy định trong pháp luật tố tụng họ còn được làm những gì mà pháp luật không cấm.

2.2.3. Các biện pháp ngăn chặn

Bắt người, tạm giữ, tạm giam người là các biện pháp ngăn chặn nhằm hạn chế một số quyền con người của người bị buộc tội. Mục đích của các biện pháp này là để đảm bảo cho các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình trong công tác đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, đảm bảo trật tự pháp luật và pháp chế. Việc quy định rõ ràng, cụ thể, hợp lý, căn cứ, thẩm quyền, thủ tục bắt, tạm giữ, tạm giam sẽ bảo đảm cho các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng áp dụng đúng pháp luật, tránh vi phạm các quy định pháp luật dẫn đến xâm phạm quyền con người khi thực thi công vụ.

2.2.4. Chứng cứ và quá trình chứng minh

Chứng cứ và chứng minh là một trong những vấn đề quan trọng nhất của Tố tụng hình sự. Toàn bộ quá trình giải quyết vụ án Hình sự thực chất là quá trình thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, mặc dù cách thức tiến hành ở mỗi giai đoạn khác nhau. Thực tiễn cho thấy những vụ án oan sai lớn phần lớn đều do vi phạm quy định về thu thập, đánh giá chứng cứ, vi phạm quyền của người bị buộc tội trong quá trình chứng minh.

Trong BLTTHS 2003 của Việt Nam, việc xác định chứng cứ cũng như quá trình chứng minh cho thấy vai trò nổi trội và áp đảo của các cơ quan tiến hành tố tụng và vai trò bị động, yếu ớt của bị can, bị cáo, người bào chữa của họ.

BLTTHS 2015 đã thay đổi khái niệm chứng cứ theo hướng phá thế “độc quyền” trong việc thu thập chứng cứ (hiện đang chỉ giao cho cơ quan tố tụng); theo đó, bổ sung cho người bào chữa có quyền thu thập chứng cứ, người bị buộc tội có quyền đưa ra chứng cứ: *"Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án."* [24]. Quy định cụ thể cách thức người bào chữa thu thập chứng cứ nhằm bảo đảm tính khả thi, tránh gây khó khăn trong thực tiễn thực hiện (Khoản 1, Khoản 2 Điều 88 BLTTHS 2015). Điều này đảm bảo cho quyền bào chữa của người bị buộc tội

đồng thời nâng cao được hiệu quả trong quá trình thu thập chứng cứ.

2.2.5. Các quy định về khiếu nại, tố cáo của người bị buộc tội

Điều 334 Bộ luật Tố tụng Hình sự quy định: Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Người tố cáo có các quyền: gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền; yêu cầu giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích của mình; yêu cầu được thông báo kết quả giải quyết tố cáo; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù (Điều 335). BLTTHS 2003 dành một Chương quy định về khiếu nại, tố cáo trong TTHS (Chương XXXV, từ Điều 325 - Điều 339), Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT-VKSTC-TATC-BCA-BQP-BTP của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, TANDTC, Bộ công an, Bộ quốc phòng và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTHS về khiếu nại tố cáo nhằm giải quyết một cách nhanh chóng, đúng trình tự, đúng thẩm quyền, hạn chế thấp nhất về các vụ việc liên quan đến khiếu nại tố cáo, góp phần bảo đảm quyền con người của những người tham gia tố tụng trong hoạt động TTHS. Các quy định về khiếu nại, tố cáo trong TTHS cũng là những bảo đảm pháp lý, những công cụ quan trọng để cơ quan, tổ chức, công dân giám sát hoạt động của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, những người được thay mặt Nhà nước thực hiện quyền lực trong lĩnh vực nhạy cảm đối với quyền công dân.

Pháp luật TTHS quy định cho công dân những quyền hạn nhất định khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình; người khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết vụ án hình sự; được nhận văn bản trả lời về việc giải quyết khiếu nại; được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, công dân có quyền tố cáo với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức; được thông báo về nội dung tố cáo, đưa ra bằng chứng

để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật, được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra. Ngoài việc quy định các quyền khiếu nại, tố cáo thì pháp luật TTHS còn quy định trách nhiệm của người có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo nhằm khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm hại hoặc bồi thường thiệt hại cho họ; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra, bảo đảm kết quả giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh. Nếu người có thẩm quyền không hoặc thiếu trách nhiệm trong giải quyết khiếu nại, tố cáo thì phải chịu trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm hình sự hoặc bồi thường thiệt hại (Điều 338).

2.2.6. Các thủ tục tố tụng hình sự

Trong lĩnh vực tố tụng hình sự, trình tự thủ tục giải quyết các vụ án được thể hiện thông qua ba giai đoạn, do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án tiến hành, bao gồm: Giai đoạn điều tra do Cơ quan điều tra thực hiện, giai đoạn truy tố do Viện kiểm sát thực hiện, giai đoạn xét xử do Tòa án thực hiện. Để đảm bảo các vụ án được xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tòa án chỉ tiến hành xét xử khi vụ án có sự truy tố của Viện kiểm sát và xét thấy có đầy đủ căn cứ mở phiên tòa.

Thủ tục tố tụng, nhất là thủ tục phiên tòa có vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm tính chính xác, khách quan của quá trình giải quyết vụ án hình sự và bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Các quy định về thủ tục tố tụng thể hiện cụ thể nội dung các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự; thủ tục tố tụng được quy định như thế nào là đảm bảo pháp lý cho việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của người tham gia phiên tòa; thủ tục tố tụng cũng thể hiện văn hóa tố tụng trong các giai đoạn tố tụng hình sự v.v... Theo quy định của BLTTHS, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người tham gia tố tụng có vị trí trung tâm của toàn bộ hoạt động tố tụng hình sự. Họ là người bị nghi thực hiện tội phạm, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, vì vậy, thủ tục tố tụng được quy định thế nào để đạt được mục đích tố tụng, không chỉ không để lọt tội phạm, không làm oan người không có tội, mà còn bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, đặc biệt là của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

Quá trình tố tụng giải quyết vụ án gồm hai yếu tố: xác định các tình tiết vụ án và ra phán quyết xử lý người thực hiện tội phạm. Chứng minh để xác định các tình tiết

của vụ án là yếu tố rất quan trọng, mang tính quyết định đối với việc giải quyết vụ án. Thủ tục tố tụng cần được quy định là thế nào để đảm bảo xác định đầy đủ, chính xác, sự thật khách quan của vụ án. Tuy nhiên, việc chứng minh đó không phải được thực hiện bằng bất cứ giá nào, mà phải trên cơ sở tôn trọng, bảo đảm quyền con người. Không ngẫu nhiên mà pháp luật tố tụng hình sự quy định chứng cứ dùng để chứng minh phải đáp ứng yêu cầu liên quan, khách quan và hợp pháp. Vì vậy, BLTTHS cấm các hành vi truy bức, dùng nhục hình, ép cung, mớm cung, dụ cung trong lấy lời khai, hỏi cung; quy định các điều kiện hợp pháp của các biện pháp thu thập chứng cứ (như có người chứng kiến trong khám xét, thực nghiệm điều tra, quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đọc lại biên bản ghi lời khai, biên bản phiên tòa...).

BLTTHS đã quy định các thủ tục tố tụng cơ bản bảo đảm cho hoạt động tố tụng đúng đắn, khách quan, tôn trọng và bảo đảm quyền con người của người tham gia tố tụng nói chung, của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng. Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tham gia tố tụng, nhất là phiên tòa, để bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Tòa án chỉ xét xử vắng mặt họ trong những trường hợp do pháp luật quy định (Điều 187, 191). Tại phiên tòa những người tham gia tố tụng được giải thích quyền và nghĩa vụ trong thủ tục bắt đầu phiên tòa (Điều 201), được đưa ra chứng cứ và các yêu cầu trong giai đoạn xét hỏi (Điều 205) và được phát biểu và tranh luận trước Tòa để bào chữa hoặc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong phần tranh luận (Điều 217, 218). Các quy định về thủ tục phiên tòa giúp cho bị cáo, những người tham gia tố tụng có quyền và lợi ích liên quan có điều kiện và quyền năng pháp lý cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đặc biệt, thể chế hóa tinh thần tranh tụng của Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị, Điều 218 BLTTHS quy định bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến về luận tội của Viện kiểm sát và đưa ra đề nghị của mình; Kiểm sát viên phải đưa ra những lập luận của mình đối với từng ý kiến; chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến và có quyền đề nghị Kiểm sát viên phải đáp lại những ý kiến tranh luận của những người tham gia tố tụng. Đồng thời, BLTTHS cũng quy định khi nghị án, Hội đồng xét xử chỉ được căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu

đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa (Điều 222). Các quy định này nhằm khắc phục tình trạng Kiểm sát viên không tham gia tranh luận đầy đủ khi thực hành quyền công tố và bản án của Tòa án không hoàn toàn dựa trên kết quả tranh luận tại phiên tòa. Đây là những bổ sung quan trọng của BLTTHS 2003 nhằm đưa ra những bảo đảm pháp lý để công dân bảo vệ quyền tự do dân chủ của mình trước phiên tòa.

Kết luận Chương 2

Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự, những vấn đề quan trọng, cần có các quy định cụ thể xác định đầy đủ, chính xác địa vị tố tụng (quyền và nghĩa vụ tố tụng) của các chủ thể tố tụng hình sự; xác định hợp lý sự cần thiết và mức độ sử dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng, nhất là các biện pháp ngăn chặn; quy định các nguyên tắc và thủ tục tố tụng hợp lý để hạn chế đến mức thấp nhất các vi phạm quyền con người nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả của tố tụng hình sự và quy định đầy đủ, rõ ràng quyền khiếu nại, tố cáo của họ đối với các hành vi vi phạm từ phía cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Vì vậy, khi nghiên cứu vấn đề bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự là cần tập trung phân tích các quy định của BLTTHS và thực hiện các quy định đó trên thực tế các nội dung cơ bản là: Nghiên cứu các nguyên tắc cơ bản tố tụng hình sự liên quan đến bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự; nghiên cứu địa vị tố tụng của người tiến hành tố tụng và người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự; nghiên cứu về chứng cứ và quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự để đảm bảo tính chính xác, khách quan của quá trình tố tụng; nghiên cứu các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự; nghiên cứu các thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử liên quan đến bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; nghiên cứu các quy định về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự.

CHƯƠNG 3

THỰC TIỄN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

3.1. Thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong các hoạt động tố tụng hình sự ở Quân khu 5

3.1.1. Kết quả đạt được

Tòa án quân sự hai cấp Quân khu 5 với địa bàn hoạt động rộng, phức tạp, gồm 11 tỉnh, thành; với dân số trên 10 triệu người, thuộc Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, với 750 km chiều dài Bắc- Nam. Hướng Tây có chung 732 km đường biên giới với hai nước bạn Lào và Campuchia. Hướng Đông có chiều dài bờ biển 922 km; chiều ngang từ mép nước biển đến biên giới nơi rộng nhất 212 km, hẹp nhất 105 km; tuyến biển xa có 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, 9 đảo lớn gần bờ có dân và trên 60 đảo vừa và nhỏ khác. Địa hình QK5 khá phức tạp, vùng đồng bằng ven biển chiếm 10% diện tích, vùng rừng núi và cao nguyên chiếm gần 90% diện tích; có dãy Trường Sơn ở phía Tây, liên kết với các cao nguyên rộng lớn ở Tây Nguyên; nhiều đầu mối cơ quan, đơn vị của quân khu, của Bộ; vì vậy, lượng án giải quyết hàng năm thường cao nhất trong các Tòa án quân sự toàn quân [34].

Hiện nay, tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của các cơ quan tư pháp Quân khu 5 đã được xác định rõ ràng hơn và từng bước được kiện toàn; chất lượng điều tra, truy tố, xét xử, được cải thiện đáng kể; công tác xét xử được xem xét thận trọng, tình trạng tồn đọng án cơ bản được khắc phục; tỷ lệ điều tra phá án đạt tỷ lệ cao, năm sau đều đạt cao hơn năm trước;

Theo đánh giá của Tòa án quân sự Trung ương hàng năm hoạt động xét xử của Tòa án quân sự Quân khu 5 trong những năm qua đã chấp hành quy định của pháp luật về thời hạn xét xử; Tòa án quân sự hai cấp QK5 đã quán triệt và triển khai sâu rộng việc nâng cáo chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, việc đổi mới thủ tục xét hỏi và tranh tụng tại phiên tòa được đảm bảo. Các quyết định của Tòa án căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện các chứng cứ đã

được thẩm tra tại phiên tòa, nên chất lượng xét xử tiếp tục được đảm bảo, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy, sửa do lỗi chủ quan của Thẩm phán năm sau thường thấp hơn năm trước [34].

Việc Tòa án xét xử kịp thời, đúng người đúng tội và đúng pháp luật chính là Tòa án đang hiện thực hóa chức năng bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội, đồng thời góp phần bảo đảm môi trường xã hội an toàn cho sự tồn tại và phát triển của con người. Hoạt động xét xử của Tòa án được tiến hành sau khi nhận được cáo trạng quyết định truy tố bị can (quyết định truy tố bị can trong trường hợp áp dụng thủ tục rút gọn) và hồ sơ vụ án do viện kiểm sát chuyển đến. Những chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án chỉ là tài liệu để tòa án xem xét, kiểm tra nhằm đưa ra những phán quyết khách quan phù hợp với quy định của pháp luật. Tất cả những thông tin, tài liệu, đồ vật thu thập được trong giai đoạn điều tra, truy tố đều được đưa ra xem xét công khai tại phiên tòa thông qua việc xét hỏi và tranh luận.

Những kết quả đạt được của Tòa án quân sự hai cấp Quân khu 5:

Năm 2012, toàn ngành Tòa án quân sự Quân khu 5, giải quyết 76 vụ/ 142 bị can, bị cáo; so với năm 2011 tăng 23 vụ/39 bị can, bị cáo; đã giải quyết 74 vụ/140 bị can, bị cáo đạt 97,3%.

* *Chất lượng xét xử*: Kết quả xét xử phúc thẩm: Giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với 11 bị cáo. Sửa bản án các loại đối với 08 bị cáo, chiếm 7,76% số bị cáo đã xét xử sơ thẩm. Trong đó: sửa giảm hình phạt tù 04 bị cáo (giảm từ 3 tháng đến 18 tháng), chiếm 3,88% số bị cáo; sửa biện pháp chấp hành hình phạt 04 bị cáo từ tù giam sang treo, chiếm 3,88% số bị cáo. Trong tổng số 08 bị cáo bị sửa bản án, có: 02 bị cáo bị sửa do có tình tiết mới, chiếm 1,9% số bị cáo đã xét xử sơ thẩm; 06 bị cáo bị sửa do lỗi chủ quan của Tòa án cấp sơ thẩm, chiếm 5,8% số bị cáo đã xét xử sơ thẩm [29].

Năm 2013: toàn ngành Tòa án quân sự Quân khu 5 phải giải quyết 59 vụ/ 103 bị can, bị cáo; so với năm 2012 (76 vụ/ 142 bị cáo) giảm 17 vụ/39 bị can, bị cáo; đã giải quyết 59 vụ/103 bị can, bị cáo đạt 100%.

* *Chất lượng xét xử*: Giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với 08 bị cáo. Sửa bản án các loại đối với 07 bị cáo, chiếm 8,7% số bị cáo đã xét xử sơ thẩm. Trong đó: sửa biện pháp chấp hành hình phạt 06 bị cáo từ tù giam sang treo, chiếm 7,5% số bị cáo; sửa

phần dân sự 01 bị cáo chiếm 1,2 %. Trong tổng số 07 bị cáo bị sửa bản án, có: 01 bị cáo bị sửa do có tình tiết mới, chiếm 1,2% số bị cáo đã xét xử sơ thẩm; 06 bị cáo bị sửa do lỗi chủ quan của Tòa án cấp sơ thẩm, chiếm 7,5% số bị cáo đã xét xử sơ thẩm [30].

Năm 2014, các Tòa án quân sự Quân khu 5, giải quyết 51 vụ/81 bị can, bị cáo; so với năm 2013 (59 vụ/103 bị cáo) giảm 08 vụ/22 bị can, bị cáo; đã giải quyết 48 vụ/78 bị can, bị cáo đạt 94,1%.

* *Chất lượng xét xử*: Giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với 02 bị cáo; Sửa bản án các loại đối với 04 bị cáo, chiếm 6,4% số bị cáo đã xét xử sơ thẩm.

Trong đó: sửa biện pháp chấp hành hình phạt 03 bị cáo từ tù giam sang treo, chiếm 4,8% số bị cáo; sửa giảm hình phạt 01 bị cáo chiếm 1,6%. Trong số 04 bị cáo bị sửa, có 02 bị cáo có tình tiết mới, chiếm 3,2% số bị cáo đã xét xử sơ thẩm; 02 bị cáo bị sửa do lỗi chủ quan, chiếm 3,2% số bị cáo đã xét xử sơ thẩm.

* Tòa án quân sự Trung ương xét xử phúc thẩm 02 vụ/02 bị cáo án sơ thẩm Tòa Quân khu, do có kháng cáo, kháng nghị, kết quả đều y án sơ thẩm [31].

Năm 2015: các Tòa án quân sự Quân khu, giải quyết 35 vụ/53 bị can, bị cáo; so với năm 2014 (51 vụ/81 bị cáo) giảm 16 vụ/28 bị can, bị cáo; đã giải quyết 31 vụ/44 bị can, bị cáo đạt 88,6%.

* *Chất lượng xét xử*: Giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với 04 bị cáo, chiếm 11,1% số bị cáo đã xét xử sơ thẩm. Hủy bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại đối với 02 bị cáo, chiếm 5,5% số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (01 do lỗi chủ quan, 01 do lỗi khách quan). Sửa bản án sơ thẩm giảm hình phạt (do có tình tiết mới) đối với 01 bị cáo, chiếm 2,7% số bị cáo đã xét xử sơ thẩm.

* Tòa án quân sự Trung ương xét xử phúc thẩm 02 vụ/11 bị cáo án sơ thẩm Tòa Quân khu, do có kháng cáo, kết quả hủy án sơ thẩm để điều tra xét xử lại 01 vụ/10 bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm 01 vụ/ 01 bị cáo [32].

Năm 2016: Các Tòa án quân sự Quân khu 5, giải quyết 40 vụ/102 bị can, bị cáo; so với năm 2015 (35 vụ/53 bị cáo) tăng 05 vụ/49 bị can, bị cáo; đã giải quyết 39 vụ/101 bị can, bị cáo đạt 97,5%.

* *Chất lượng xét xử*: Giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với 07 bị cáo, chiếm 10,4% số bị cáo đã xét xử sơ thẩm. Sửa bản án sơ thẩm từ hình phạt tiền sang hình phạt tù (do lỗi chủ quan) 01 bị cáo, chiếm 1,5% số bị cáo đã xét xử sơ thẩm. Sửa bản

án sơ thẩm giảm hình phạt (do có tình tiết mới) 01 bị cáo, chiếm 1,5% số bị cáo đã xét xử sơ thẩm.

* Tòa án quân sự Trung ương xét xử phúc thẩm 01 vụ/01 bị cáo án sơ thẩm Tòa Quân khu, do có kháng cáo, kết quả đình chỉ xét xử phúc thẩm do người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo tại phiên tòa [33].

Xác định công tác giải quyết án là nhiệm vụ chính trị trọng tâm luôn được các Tòa án quân sự hai cấp chú trọng đúng mức, gần như 100% các vụ án được đưa ra xét xử kịp thời, đúng thời gian luật định. Một số vụ án qua nghiên cứu hồ sơ đã quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, khi thiếu chứng cứ buộc tội, đã được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định. Các phiên tòa xét xử được thực hiện đúng tinh thần Nghị quyết 08/NQ-TW của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác Tư pháp và quy định của pháp luật tố tụng hình sự, đảm bảo tính khách quan, dân chủ, phán quyết của Hội đồng xét xử đều căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Chính sách hình sự được quán triệt nghiêm túc; phán quyết của hội đồng xét xử căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa và quy định của pháp luật. Hình phạt mà Tòa án quân sự áp dụng đối với các bị cáo đảm bảo tính tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo; đối với các bị cáo phạm tội về tham nhũng và chức vụ, kinh tế các Tòa án quân sự đều áp dụng hình phạt nghiêm minh, đúng quy định pháp luật, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình hiện nay. Khi xem xét cho bị cáo hưởng án treo các Hội đồng xét xử đều cân nhắc kỹ lưỡng, đánh giá thận trọng các tình tiết của vụ án cũng như nhân thân người phạm tội. Các vụ án được Tòa cho hưởng án treo thường tham gia với vai trò thứ yếu, nhất thời phạm tội hoặc bị rủ rê, lôi kéo, có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Số bị cáo được Tòa án cho hưởng án treo trung bình các năm khoảng 22%, trong đó 99,1% các trường hợp cho hưởng án treo không bị hủy, sửa án. Việc áp dụng hình phạt không phải hình phạt tù đảm bảo đúng quy định pháp luật. Việc trả hồ sơ cho Viện kiểm sát yêu cầu điều tra bổ sung về cơ bản có căn cứ, đúng pháp luật, hồ sơ Tòa án trả yêu cầu điều tra bổ sung cơ bản các trường hợp được Viện kiểm sát chấp nhận, một số ít Viện kiểm sát không chấp nhận do còn quan điểm và nhận thức khác nhau. Nhìn chung, các bản án Tòa án quân sự đã tuyên đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Trong năm 5 từ năm 2012 đến 2016 Tòa án quân sự hai cấp Quân khu 5 không để xảy ra trường hợp nào oan sai.

BLTTHS năm 2003 được ban hành nhằm thay thế BLTTHS năm 1988. Từ đó đến nay, việc áp dụng pháp luật tố tụng hình sự trong thực tiễn đã triển khai những quy định về bảo đảm quyền con người đạt được nhiều kết quả. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, thực tế hoạt động tố tụng hình sự còn nhiều hạn chế, thiếu sót. Những nguyên nhân dẫn đến thiếu sót trong xét xử án hình sự của cấp sơ thẩm, phúc thẩm cụ thể là:

- Về Điều luật áp dụng không chính xác:

- + Có vụ án chỉ cần có 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS, nhưng lại áp dụng Điều 47 xử phạt bị cáo mức án dưới mức khởi điểm của khung hình phạt đã truy tố (Sai với hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2000 của Hội đồng thẩm phán TANDTC).

- + Trong phần nhận định của bản án sơ thẩm không nêu lên tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhưng khi quyết định hình phạt thì lại áp dụng điều luật, áp dụng không đúng với tình tiết của nội dung vụ án.

- Việc áp dụng và hiểu về hình phạt tù cho hưởng án treo không đúng:

- + Không nắm vững về hình phạt tù có điều kiện và hình phạt tù giam dẫn đến sai sót trong quyết định hình phạt: Ví dụ, người thực hiện hoặc đồng phạm thì xử phạt 18 tháng tù cho hưởng án treo; còn người tổ chức hoặc có vai trò tích cực hơn thì xử phạt 09 tháng tù giam.

- + Có vụ án vừa áp dụng tình tiết định khung nhưng lại vừa áp dụng tình tiết tăng nặng.

- + Áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm h khoản 1 Điều 46 BLHS chưa đúng, do chưa phân biệt được tội ít nghiêm trọng, rất nghiêm trọng với phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng theo quy định của điều luật.

- + Về phần trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự: Án sơ thẩm còn xem nhẹ phần trách nhiệm dân sự, chỉ nêu số tiền bồi thường mà không phân tích yêu cầu nào được chấp nhận và không chấp nhận. Việc áp dụng phạm tội có tính chất chuyên nghiệp chưa đúng theo hướng dẫn tại Nghị Quyết số 01/2006.

Như vậy, có thể thấy rằng thông qua hoạt động xét xử của Tòa án đóng góp tích cực trong việc bảo vệ quyền con người, từ hoạt động này có thể thấy được những tồn tại nhiều khiếm khuyết, hạn chế của các cơ quan tư pháp trong việc bảo đảm quyền

con người. Tuy nhiên, qua hoạt động xét xử, cũng bộc lộ những thiếu sót, hạn chế.

3.1.2. Những thiếu sót, hạn chế và nguyên nhân

Một là, thực tiễn bảo đảm quyền con người trong áp dụng các biện pháp ngăn chặn:

Nhằm bảo đảm hoạt động điều tra có hiệu quả, đấu tranh và ngăn ngừa kịp thời với những thủ đoạn tinh vi của tội phạm, pháp luật trao cho Cơ quan điều tra có quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn khi có đủ các căn cứ luật định, như: Bắt người, tạm giữ, tạm giam người, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm; cấm đi khỏi nơi cư trú. Những biện pháp ngăn chặn này bên cạnh việc bảo đảm ngăn ngừa những hành vi nguy hiểm cho xã hội, ngăn ngừa những người có nguy cơ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành động cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành án thì cũng chính là những biện pháp pháp lý dễ bị lạm dụng dẫn đến xâm hại nghiêm trọng quyền, lợi ích quan trọng của cá nhân. Việc bắt người tùy tiện, bắt oan người không có tội, tạm giữ, tạm giam người không có căn cứ sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.

Theo số liệu thống kê Viện kiểm sát quân sự Quân khu 5 (VKSQSQK5), 05 năm từ năm 2012 đến năm 2016, tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam thể hiện, tỷ lệ áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam: 61,81% (năm 2012); 65,06% (năm 2013); 78,84% (năm 2014); 55,12% (năm 2015); 55,55% (năm 2016); Số người áp dụng biện pháp ngăn chặn khác trong quá trình tố tụng: 38,18% (năm 2012), 34,04% (năm 2013), 27,16% (năm 2014), 44,98% (năm 2015), 54,45% (năm 2016) [39], [40], [41], [42], [43].

Năm	Tổng số (vụ án/bị can)	Tạm giữ, tạm giam/ Tỷ lệ %	Các biện pháp ngăn chặn khác
2012	53/110	68/110=61,81%	38,18%
2013	50/83	54/83=65,06%	34,04%
2014	39/62	41/62=78,84%	27,16%
2015	35/78	43/78=55,12%	44,98%
2016	39/90	50/90=55,55%	54,45%

(Báo cáo tổng kết Viện kiểm sát quân sự Quân khu 5 từ năm 2012 đến năm 2016)

Từ thực tế đó cho thấy có tình trạng quá lạm dụng biện pháp tạm giam thay vì

áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác. Tỷ lệ bị can, bị cáo bị tạm giam chiếm tỷ lệ khá cao. Việc biện pháp này được áp dụng một cách phổ biến, thường xuyên trong quá trình giải quyết vụ án hình sự là một vấn đề cần xem xét một cách thấu đáo. Qua so sánh, đối chiếu số bị can bị áp dụng biện pháp tạm giam với số bị can các cơ quan tiến hành tố tụng phải xử lý có thể thấy số bị can bị áp dụng biện pháp này chiếm tỷ lệ khá cao - dao động 65% đến 70 % số bị can bị khởi tố. Việc tạm giam bị can, bị cáo trong một số trường hợp chưa có căn cứ chính xác dẫn đến phải hủy bỏ quyết định, thậm chí trả tự do cho bị can khi có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án. Nhìn chung trong quá trình điều tra vụ án, nhiều trường hợp, căn cứ tạm giam chưa được thể hiện cụ thể. Khi đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn quyết định tạm giam, đa số các trường hợp trong công văn yêu cầu đều ghi căn cứ chung chung như “*để đảm bảo cho công tác điều tra, xử lý*”, “*thấy rằng cần thiết phải tạm giam bị can, không để bị can trốn*”, “*không để bị can tiếp tục phạm tội*”... mà ít đưa ra được những căn cứ cụ thể. Từ việc áp dụng biện pháp ngăn chặn chiếm tỷ lệ cao nên công tác xét xử của Tòa án cũng bị ảnh hưởng, chi phối khi quyết định hình phạt. Điều này được thể hiện thực tiễn hoạt động xét xử Tòa án quân sự hai cấp Quân khu 5:

Năm 2012 - Trong số 103 bị cáo bị áp dụng hình phạt chính có:

+ Phạt tù đến ba năm 78 bị cáo, chiếm 75,7%, trong đó cho hưởng án treo 26 bị cáo, chiếm 25,2% tổng số bị cáo đã xét xử;

+ Phạt tù từ trên ba năm đến bảy năm 19 bị cáo, chiếm 18,5%;

+ Phạt tù từ trên bảy năm đến mười lăm năm 04 bị cáo, chiếm 3,9%;

+ Phạt cải tạo không giam giữ 02 bị cáo, chiếm 1,9%.

- Có 04 bị cáo bị áp dụng hình phạt bổ sung (trong đó có 02 bị cáo bị cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến tài chính, kinh tế, 01 bị cáo cấm hành nghề lái xe, 01 bị cáo cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý vũ khí quân dụng), chiếm 3,9% số người bị kết án.

Năm 2013: - Trong số 80 bị cáo bị áp dụng hình phạt chính có:

+ Phạt tiền 13 bị cáo, chiếm 16,3%;

+ Phạt tù đến ba năm 49 bị cáo, chiếm 61,2%, trong đó cho hưởng án treo 10 bị cáo, chiếm 12,5% tổng số bị cáo đã xét xử;

- + Phạt tù từ trên ba năm đến bảy năm 11 bị cáo, chiếm 13,8%;
- + Phạt tù từ trên bảy năm đến mười lăm năm 04 bị cáo, chiếm 5%;
- + Phạt tù từ trên hai mươi năm 02 bị cáo, chiếm 2,5%;
- + Phạt tù chung thân 01 bị cáo, chiếm 1,2%.

- Có 09 bị cáo bị áp dụng hình phạt bổ sung, chiếm 11,3%, trong đó có 02 bị cáo bị cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến tài chính, kinh tế, chiếm 2,5%; 03 bị cáo cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác giải quyết chế độ chính sách, chiếm 3,8%; 03 bị cáo cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác canh gác bảo vệ rừng, chiếm 3,8% số người bị kết án; 01 bị cáo bị phạt tiền 6.000.000đ, chiếm 1,2%.

Năm 2014: - Trong số 62 bị cáo bị áp dụng hình phạt chính có:

- + Phạt tiền 07 bị cáo, chiếm 11,3% số bị cáo xét xử sơ thẩm;
- + Phạt tù đến ba năm 39 bị cáo, chiếm 63% số bị cáo xét xử sơ thẩm. Trong đó cho hưởng án treo 19 bị cáo chiếm 30,6% tổng số bị cáo đã xét xử;
- + Phạt tù từ trên ba năm đến bảy năm 15 bị cáo, chiếm 24,1% số bị cáo xét xử sơ thẩm;
- + Phạt tù từ trên bảy năm đến mười lăm năm 01 bị cáo, chiếm 1,6% số bị cáo xét xử sơ thẩm.

- Có 06 bị cáo bị áp dụng hình phạt bổ sung, chiếm 9,7% số bị cáo xét xử sơ thẩm. Trong đó có 05 bị cáo cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác giải quyết chế độ chính sách, chiếm 83,3%; 01 bị cáo bị phạt tiền 5.000.000đ, chiếm 16,7%.

Năm 2015: - Trong số 36 bị cáo bị áp dụng hình phạt chính có:

- + Cải tạo không giam giữ 02 bị cáo, chiếm 5,5%;
- + Phạt tiền 05 bị cáo, chiếm 13,9% số bị cáo xét xử sơ thẩm;
- + Phạt tù đến ba năm 12 bị cáo, chiếm 33,3% số bị cáo xét xử sơ thẩm. Trong đó cho hưởng án treo 06 bị cáo chiếm 16,6% tổng số bị cáo đã xét xử;
- + Phạt tù từ trên ba năm đến bảy năm 11 bị cáo, chiếm 30,5% số bị cáo xét xử sơ thẩm;
- + Phạt tù từ trên bảy năm đến mười lăm năm 06 bị cáo, chiếm 16,6% số bị cáo xét xử sơ thẩm.

- Có 05 bị cáo bị áp dụng hình phạt bổ sung, chiếm 13,9% số bị cáo xét xử sơ

thâm. Trong đó có 01 bị cáo cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác giải quyết chế độ chính sách, chiếm 2,8%; 01 bị cáo bị cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến quản lý kinh tế, chiếm 2,8%; 02 bị cáo bị cấm hành nghề lái xe, chiếm 5,5%; 01 bị cáo khấu trừ 8% thu nhập hàng tháng sung quỹ Nhà nước, chiếm 2,8%.

Năm 2016: - Trong số 73 bị cáo bị áp dụng hình phạt chính có:

+ Phạt tiền 18 bị cáo, chiếm 24,6% số bị cáo xét xử sơ thẩm; so với năm 2015 (05 bị cáo) tăng 13 bị cáo.

+ Phạt tù đến ba năm 37 bị cáo, chiếm 50,7% số bị cáo xét xử sơ thẩm; so với năm 2015 (12 bị cáo) tăng 25 bị cáo. Trong đó cho hưởng án treo 09 bị cáo chiếm 12,3% tổng số bị cáo đã xét xử; so với năm 2015 (06 bị cáo) tăng 03 bị cáo.

+ Phạt tù từ trên ba năm đến bảy năm 16 bị cáo, chiếm 22% số bị cáo xét xử sơ thẩm; so với năm 2015 (11 bị cáo) tăng 05 bị cáo.

+ Phạt tù từ trên bảy năm đến mười lăm năm 01 bị cáo, chiếm 1,4% số bị cáo xét xử sơ thẩm; so với năm 2015 (06 bị cáo) giảm 05 bị cáo.

+ Phạt tù chung thân 01 bị cáo, chiếm 1,4% số bị cáo xét xử sơ thẩm.

- Có 01 bị cáo bị áp dụng hình phạt bổ sung (cấm hành nghề lái xe), chiếm 1,4% số bị cáo xét xử sơ thẩm.

Qua số liệu xét xử trên ta có thể thấy rằng, hình phạt áp dụng thường là hình phạt tù chiếm tỷ lệ khá cao. Áp dụng phạt tù cho hưởng án treo thường dao động 18% đến 30% chiếm tỷ lệ khá thấp. Các năm về sau có áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ và phạt tiền tuy có áp dụng nhưng chiếm tỷ lệ chưa cao.

Đa số các bị can trước khi bị đưa ra xét xử đã từng bị tạm giam. Thời hạn tạm giam để điều tra được quy định là không quá 2 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không quá 3 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá 4 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng. Việc tạm giam đó còn có thể được gia hạn tương ứng là một lần không quá một tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, hai lần đối với tội phạm nghiêm trọng theo công thức không quá 2 tháng trong lần thứ nhất, không quá 1 tháng trong lần thứ hai, có nghĩa tối đa là 3 tháng; mức độ tương ứng tiếp theo là 3 tháng + 2 tháng = 5 tháng; 3 lần x 4 tháng = 12 tháng. Các quy định về thời hạn tạm giam lại được quy định tại bốn chương khác nhau: Chương IX. Những quy

định chung về điều tra (Điều 120. Thời hạn tạm giam để điều tra); Chương XV. Quyết định việc truy tố (Điều 166. Thời hạn tạm giam để truy tố); Chương XVII. Chuẩn bị xét xử (Điều 177. Thời hạn tạm giam để xét xử sơ thẩm); Chương XXIV. (Điều 243. Thời gian tạm giam để xét xử phúc thẩm). Các Điều luật trên đều quy định một cách cụ thể thời gian tạm giam trong mỗi giai đoạn. Tuy nhiên, tổng thời gian bị tạm giam của một bị cáo không phải là phép cộng của các điều luật trên, mà có khi là sự tạm giam “vô thời hạn”. Sự thật tưởng chừng như quá vô lý, mâu thuẫn với các quy định trên vẫn đang nghiêm nhiên tồn tại trong thực tế. Và “lá bùa hộ mệnh” cho sự phi lý đó là quy định tại Điều 252: “*Sau khi Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại thì CQĐT tiến hành điều tra lại, VKS truy tố lại và Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án theo thủ tục chung*”. Quy định này biến việc “tạm giam” không còn là “tạm” nữa mà là “giam kéo dài” [28].

Tình trạng tạm giam nhiều cũng là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ người bị kết án bị phạt tù giam tăng cao. Tòa án rất hạn chế cho bị cáo bị tạm giam tuyên không có tội, hưởng án treo hoặc áp dụng các hình phạt khác không phải tù như cải tạo không giam giữ, phạt tiền, cảnh cáo... mặc dù có đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật Hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung 2009) (BLHS); trong những trường hợp này, theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân (TAND) tối cao thì Tòa án xử phạt tù với thời hạn bằng thời hạn bị cáo đã bị tạm giam. Điều này ảnh hưởng rất lớn tới lợi ích của người bị kết án, bởi hậu quả pháp lý của người bị phạt tù giam và phạt tù cho hưởng án treo là khác nhau.

Hai là, bảo đảm quyền con người trong điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

Pháp luật tố tụng hình sự nước ta, đặc biệt là BLTTHS 2003 quy định rất cụ thể, chặt chẽ trình tự, thủ tục tố tụng trong giải quyết vụ án hình sự để đảm bảo cho việc điều tra, truy tố, xét xử khách quan, chính xác, bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng.

Trong hoạt động điều tra, nhìn chung chất lượng các hoạt động điều tra như khởi tố bị can, thực hiện các biện pháp điều tra, nhất là các biện pháp điều tra liên quan đến cưỡng chế tố tụng luôn được đảm bảo. Việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can có căn cứ, các thời hạn tố tụng nhìn chung được bảo đảm, ít bị vi phạm; kết thúc giai đoạn điều tra, đa số các trường hợp đề nghị truy tố đều có cơ sở.

Năm	Tổng số án kiểm sát điều tra (vụ/bị can)	Đề nghị truy tố (vụ/bị can)	Đình chỉ điều tra (vụ/bị can)	Tạm đình chỉ điều tra (vụ/bị can)	Tiếp tục điều tra (vụ/bị can)
2012	53/110	38/ 89	01/01	05/06	09/13
2013	50/83	35/69	0	05/12	10/12
2014	39/62	32/53	01/02	02/03	04/04
2015	37/78	22/37	0	02/04	13/37
2016	39/90	30/50	01/02	03/04	05/34

(Báo cáo tổng kết Viện kiểm sát quân sự Quân khu 5 từ năm 2012 đến năm 2016)

Viện kiểm sát quân sự quân khu và khu vực đã thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, kịp thời hủy bỏ các quyết định trái pháp luật xâm phạm quyền con người của bị can; trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhiều vụ án do thiếu chứng cứ hoặc do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng điều tra; đình chỉ điều tra đối với nhiều bị can không có tội hoặc miễn trách nhiệm hình sự.

Trong thực hiện chức năng buộc tội của mình, VKS cũng đã mạnh dạn đình chỉ điều tra đối với nhiều bị can theo quy định của BLTTHS. Trong các Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, trong đó phần lớn là thiếu các chứng cứ buộc tội, gây bất lợi cho bị can cụ thể:

Viện kiểm sát đã quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều vụ án do chưa đủ chứng cứ để buộc tội, phát hiện thêm tội phạm hoặc người phạm tội mới hoặc có vi phạm nghiêm trọng trong điều tra: 05 vụ/08 bị can năm 2012; 06 vụ/07 bị can năm 2013; 04 vụ/07 bị can năm 2014; 08 vụ/10 bị can năm 2015; 06 vụ/09 bị can năm 2016, ngoài ra lý do trả điều tra bổ sung trên, còn trả hồ sơ điều tra bổ sung để giám định lại tài sản [39], [40], [41], [42], [43].

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nhìn chung các Tòa án quân sự hai cấp đã thực hiện tốt các thủ tục, quyền hạn mà BLTTHS quy định. Việc bảo đảm quyền bào chữa nhìn chung đã được thực hiện tốt, đảm bảo tốt thời hạn chuẩn bị xét xử, không có tình trạng Tòa án gây khó dễ cho luật sư trong thực hiện các quyền tố tụng quy định như nghiên cứu hồ sơ, tiếp xúc bị can, bị cáo, đưa ra các yêu cầu, thực hiện tốt quyền hạn

trong giai đoạn chuẩn bị xét xử như đình chỉ vụ án, trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Thực tiễn công tác xét xử của Tòa án quân sự hai cấp quân khu 5:

Năm 2012: Xét xử 54 vụ/103 bị cáo (năm 2011 xét xử 43 vụ/82 bị cáo), trong đó:

Các Tòa án quân sự Khu vực xét xử 50 vụ/99 bị cáo;

Tòa án quân sự Quân khu xét xử 04 vụ/04 bị cáo.

+ Đình chỉ xét xử 01 vụ /02 bị can;

+ Viện kiểm sát rút hồ sơ ĐTBS 01 vụ /04 bị can;

+ Trả hồ sơ để điều tra bổ sung 05 vụ/12 bị can, trong đó:

Các Tòa án quân sự Khu vực trả 03 vụ/09 bị can, tăng 02 vụ/05 bị can so với năm 2011;

Tòa án quân sự Quân khu trả 02 vụ/03 bị can.

Năm 2013: Xét xử 46 vụ/80 bị cáo (năm 2012 xét xử 54 vụ/103 bị cáo), trong đó: Các Tòa án quân sự Khu vực xét xử 40 vụ/68 bị cáo; Tòa án quân sự Quân khu xét xử 06 vụ/12 bị cáo.

+ Tạm đình chỉ xét xử (Tòa QK) 01 bị can;

+ Trả hồ sơ để điều tra bổ sung (Tòa KV1, 2) 02 vụ/02 bị can, giảm 01 vụ/07 bị can so với năm 2012;

+ Chuyển tòa Quân khu xét xử theo thẩm quyền 01 vụ/03 bị cáo.

Năm 2014: Xét xử 39 vụ/62 bị cáo (năm 2013 xét xử 46 vụ/80 bị cáo), trong đó: các Tòa án Khu vực xét xử 36 vụ/55 bị cáo; Tòa án Quân khu xét xử 03 vụ/07 bị cáo.

+ Tạm đình chỉ xét xử: 01 vụ/ 01 bị can (Tòa Quân khu);

+ Đình chỉ xét xử: 01 bị can (Tòa Khu vực);

+ Trả hồ sơ ĐTBS: 02 vụ/08 bị can (Tòa Quân khu, Tòa Khu vực 1) tăng 06 bị can so với năm 2013 (02 vụ/ 02 bị can).

Năm 2015: Xét xử 23 vụ/36 bị cáo (năm 2014 xét xử 39 vụ/62 bị cáo), trong đó: các Tòa án Khu vực xét xử 20 vụ/24 bị cáo; Tòa án Quân khu xét xử 03 vụ/12 bị cáo.

+ Trả hồ sơ ĐTBS: 01 vụ/01 bị can (Tòa Khu vực 2) giảm 01 vụ/07 bị can so với năm 2014 (02 vụ/ 08 bị can).

Năm 2016: Xét xử 29 vụ/ 73 bị cáo (năm 2015 xét xử 23 vụ/36 bị cáo), trong đó: các Tòa án Khu vực xét xử 24 vụ/67 bị cáo; Tòa án Quân khu xét xử 05 vụ/06 bị cáo.

+ Trả hồ sơ ĐTBS: 04 vụ/19 bị can (Tòa Khu vực 1), tăng 03vụ/18 bị can so với năm 2015 (01 vụ/ 01 bị can).

Thủ tục tố tụng tại phiên tòa nhìn chung được thực hiện tốt theo đúng quy định của BLTTHS, thể hiện chủ trương cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết 08-NQ/TW như bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án; tăng cường tranh tụng tại phiên tòa; người tham gia tố tụng, nhất là bị cáo được đảm bảo thực hiện các quyền tố tụng được quy định; bản án, quyết định của Tòa án được xuất phát từ kết quả xét xử tại phiên tòa v.v...

Việc bảo đảm các quyền con người của bị cáo trong xét xử vụ án hình sự được thể hiện rõ nhất trong thực tiễn tranh luận tại phiên tòa. Tinh thần đổi mới, cải cách tư pháp, tăng cường tranh tụng dân chủ tại phiên tòa mà BLTTHS đã ghi nhận đã được thực hiện tương đối đầy đủ trong thực tiễn xét xử của các Tòa án. Chủ tọa phiên tòa đã chú trọng hơn tới việc yêu cầu Kiểm sát viên thể hiện quan điểm của Viện kiểm sát qua kết quả xét hỏi công khai tại phiên tòa, đối đáp có lập luận với tất cả các ý kiến của người bào chữa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác; tạo điều kiện cho những người tham gia tố tụng trình bày hết ý kiến mà không hạn chế về thời gian, về số lần tranh luận để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Như vậy, mặc dù trong Bộ luật tố tụng hình sự có nhiều quy định liên quan đến tranh tụng nhưng trong thực tế, tại một số phiên tòa xét xử hình sự, nguyên tắc tranh tụng đã bị vi phạm, chưa được thực hiện một cách đầy đủ, dân chủ và khách quan. Nhiều trường hợp yêu cầu của bị can, bị cáo, của Luật sư bào chữa đã không được xem xét và trả lời, khi tranh luận, Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa chỉ phát biểu ý kiến là giữ nguyên cáo trạng hoặc lời luận tội mà không trả lời ý kiến của bị cáo và Luật sư; Hội đồng xét xử dành ít thời gian cho lời phát biểu của Luật sư; bản án còn ít chú ý đến ý kiến của Luật sư, người bào chữa; Hội đồng xét xử không đảm bảo quyền tranh tụng của các bên v.v... Theo chúng tôi, ở đây có một nguyên nhân là nhiều người tiến hành tố tụng vẫn chưa quán triệt, nhận thức đúng đắn về nguyên tắc tranh tụng, vẫn nặng về buộc tội mà coi nhẹ quyền bào chữa, quyền bảo vệ của bị can, bị cáo. Mặt khác, theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành, phần lớn thời gian xét xử của phiên tòa hình sự là hoạt động của

Hội đồng xét xử, trong đó chủ yếu là Chủ tọa phiên tòa.

Mặc dù đã có chủ trương đề cao yếu tố tranh tụng hoạt động xét xử vẫn còn coi trọng thẩm vấn và xét hỏi, tranh tụng chưa được thực hiện nghiêm túc và “thực chất” vì pháp luật chưa có sự phân định rõ ràng hành vi thuộc chức năng xét xử với hành vi thuộc chức năng buộc tội. Tòa án vẫn phải thực hiện hiện nghĩa vụ chứng minh tội phạm (quy định tại Điều 10 của BLTTHS 2003). Đây là một trong những nội dung cơ bản của chức năng buộc tội. Ngoài ra, Tòa án vẫn phải thực hiện hoạt động thuộc phạm vi của chức năng buộc tội vì dụ như: khởi tố vụ án (Điều 13), trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung (179).

Ba là, bảo đảm quyền con người trong giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Trong những năm qua, trên cơ sở các quy định của BLTTHS, cơ quan tiến hành tố tụng các cấp nhìn chung đã thực hiện tốt công tác khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc giải quyết các vụ án hình sự. Số lượng các khiếu nại được tăng lên đáng kể, trong đó các khiếu nại yêu cầu giám đốc thẩm, tái thẩm, vụ án hình sự. Qua giải quyết khiếu nại đã phát hiện nhiều bản án, quyết định đã có hiệu lực của Tòa án các cấp có sai phạm nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kết án và ra quyết định kháng nghị; đặc biệt có một số vụ án dù đã được trả lời nhưng sau đó vẫn được kháng nghị.

Qua giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhiều vụ án đã được tiến hành tố tụng lại theo các trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm bảo đảm tính chính xác, khách quan, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo và người bị kết án.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, còn có những hạn chế nhất định trong giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến tiến hành tố tụng hình sự, như: chưa có sự quy định chặt chẽ, đầy đủ đối tượng khiếu nại theo thủ tục giải quyết khiếu nại. Điều 331 Chương XXXV, BLTTHS 2003 - Khiếu nại, tố cáo chỉ quy định thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Thẩm phán, Phó Chánh án, Chánh án Tòa án mà chưa quy định đối với Thư ký, Hội thẩm; Quy định đối với quyết định, hành vi tố tụng trước khi mở phiên tòa; vậy đối với các quyết định, hành vi tố tụng sau khi mở phiên tòa (quyết định hoãn phiên tòa, kê biên tài sản, xem xét tại chỗ, quyết định bắt và tạm giam của Hội đồng xét xử...) sẽ được giải quyết như thế nào khi có khiếu nại thì chưa được quy định

cụ thể. Đối với khiếu nại liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam chưa được quy định rõ ràng, cụ thể.

Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tố tụng cũng đã khẳng định những hạn chế trong chất lượng hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan, người tiến hành tố tụng; hạn chế về năng lực, trách nhiệm của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán; những bất cập trong quy định của BLTTHS.

Những bất cập, hạn chế trong giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến tiến hành tố tụng vụ án hình sự là:

- Thứ nhất, chưa có sự quy định chặt chẽ, đầy đủ đối tượng khiếu nại theo thủ tục giải quyết khiếu nại. Điều 331 Chương XXXV - Khiếu nại, tố cáo chỉ: Quy định thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Thẩm phán, Phó Chánh án, Chánh án Toà án mà chưa quy định đối với Thư ký, Hội thẩm;

Quy định đối với quyết định, hành vi tố tụng trước khi mở phiên toà; vậy đối với các quyết định, hành vi tố tụng sau khi mở phiên toà (quyết định hoãn phiên toà, kê biên tài sản, xem xét tại chỗ, quyết định bắt và tạm giam của Hội đồng xét xử...) sẽ được giải quyết như thế nào khi có khiếu nại.

- Thứ hai, đối với khiếu nại liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam chưa được quy định cụ thể, rõ ràng. Điều 333 BLTTHS chỉ quy định chung: do Viện kiểm sát xem xét, giải quyết. Chúng tôi cho rằng quy định này là chưa phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan tiến hành tố tụng; chính vì vậy mà không phải ngẫu nhiên Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BTP ngày 10-8-2005 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng ban hành, trong đó có hướng dẫn tách bạch về vấn đề này.

- Thứ ba, số lượng khiếu nại tư pháp, nhất là yêu cầu giám đốc thẩm, tái thẩm ngày càng nhiều, tính phức tạp ngày càng tăng nhưng tổ chức, biên chế các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn không đổi, chất lượng cán bộ chưa được cải thiện nên ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả hoạt động quan trọng này.

3.2. Các giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

3.2.1. Hoàn thiện pháp luật TTHS và hướng dẫn áp dụng về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

3.2.1.1. Hướng dẫn tăng cường các yếu tố đảm bảo thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong xét xử vụ án hình sự

Đổi mới tố tụng hình sự, làm cho tố tụng thật sự dân chủ, bảo đảm khách quan, không làm oan người vô tội là một trong những nội dung của công cuộc cải cách tư pháp đã được Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp đề cập *"nâng cao chất lượng tranh tụng của kiểm sát viên tại phiên toà, đảm bảo việc tranh tụng dân chủ với luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác"*. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 ghi rõ *"nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên toà xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp"* [9].

Ngày 28/11/2013, Quốc hội khoá XIII, kỳ họp thứ 6 đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó quy định tại khoản 5 Điều 103: *"Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được đảm bảo"*. Đây là cơ sở hiến định quan trọng đối với công cuộc cải cách tư pháp. Bộ luật Tố tụng Hình sự 2003, dù chưa ghi nhận rõ đảm bảo tranh tụng tại phiên tòa thành một nguyên tắc riêng, song nội dung, tư tưởng của nguyên tắc này đã được quy định tại Điều 18 - nguyên tắc: *"Xét xử công khai"*; Điều 19 - nguyên tắc: *"Bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án"*, tại thủ tục xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa, phán quyết của Tòa án, Điều 207, Điều 217, Điều 218, Điều 222.

Bộ luật tố tụng Hình sự 2015 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng: tạo cho bị can, bị cáo, người bào chữa có khả năng và vị thế ngang với khả năng và vị thế của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong việc đi tìm sự thật cũng như việc chống lại những gì không phải là sự thật; yếu tố bảo đảm để thực hiện được yêu cầu này là thay đổi cách nhìn về mục đích của tố tụng hình sự theo hướng bình đẳng đối với các giá trị, lợi ích cần đạt được của tố tụng hình sự, lợi ích của trật tự pháp lý và lợi ích cá nhân của những người tham gia tố tụng. Điều 26 Bộ luật tố tụng hình sự năm

2015, đã ghi nhận và quy định nguyên tắc “*Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*” và cùng với đó là các quy định về quyền của người bị buộc tội, người bào chữa, Viện kiểm sát, quyền, trách nhiệm của Tòa án, các quy định về thủ tục tố tụng tại phiên tòa... đã tạo ra cơ chế hoàn chỉnh bảo đảm cho các bên thực hiện tranh tụng có hiệu quả trong thực tế, góp phần loại bỏ tình trạng làm oan, sai; bảo đảm quyền con người và tiến tới xây dựng một nền tư pháp trong sạch, hiện đại.

Tuy nhiên, để đảm bảo và nâng cao chất lượng tranh tụng dân chủ tại phiên tòa hình sự, theo chúng tôi, cơ quan có thẩm quyền cần hướng dẫn Điều 307 về việc điều hành xét hỏi, thứ tự xét hỏi của Chủ tọa phiên tòa thế nào cho hợp lý; có nên phân biệt trật tự xét hỏi trong các vụ án mà bị cáo nhận tội và bị cáo không nhận tội hay không; trường hợp nào Tòa án cần triệu tập điều tra viên, kiểm sát viên; cùng phải làm sao cho việc phán quyết cuối cùng của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng dân chủ tại phiên tòa.

Đồng thời cần nghiên cứu hoàn thiện pháp luật hình sự để có những quy định và có hướng dẫn đảm bảo cho nguyên tắc tranh tụng được thực hiện trong thực tế:

- Cần phân định chức năng công tố của Viện kiểm sát và chức năng xét xử của Tòa án; cải tiến các thủ tục tại phiên tòa để đảm bảo tranh tụng dân chủ, bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa.

- Đề cao vai trò của người bào chữa trong các giai đoạn tố tụng, bảo đảm sự bình đẳng thực sự của các bên bào chữa với bên buộc tội trong sử dụng các phương tiện mà pháp luật cho phép nhằm thực hiện đầy đủ các chức năng của mình ở các giai đoạn tố tụng, đặc biệt là giai đoạn xét xử.

- Cùng với việc bổ sung và bảo đảm thực hiện các quyền của người bào chữa cũng cần quy định thêm trách nhiệm của người bào chữa: giữ bí mật điều tra, không được xúi giục người bị tình nghi phạm tội, bị can, bị cáo chối tội, phản cung, không được từ chối bào chữa nếu không có lý do chính đáng.

3.2.1.2. Quy định rõ ràng và đảm bảo quyền được bào chữa của người người bị buộc tội.

Quyền bào chữa là một trong những quyền quan trọng của công dân khi tham gia tố tụng và luôn được đề cập trong các đạo luật của mỗi quốc gia. Ở nước ta,

nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa là nguyên tắc Hiến định “*Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa*” (khoản 4, Điều 31 Hiến pháp năm 2013). Việc ghi nhận và thực hiện nguyên tắc này góp phần quan trọng vào việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, giúp Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án giải quyết vụ án khách quan, toàn diện và chính xác bảo đảm tốt hơn quyền con người.

Cụ thể hóa nguyên tắc quy định tại Điều 31 Hiến pháp năm 2013, Điều 16 BLTTHS năm 2015 quy định về bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội như sau: “*Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của Bộ luật này*”.

Thực tiễn TTHS Việt Nam những năm qua và hiện nay có thể thấy, mặc dù quyền bào chữa của người bị buộc tội được ghi nhận trong Hiến pháp và BLTTHS, song trên thực tế, trong nhiều vụ án hình sự, quyền cơ bản này của người bị buộc tội, đặc biệt là quyền được nhờ người khác bào chữa không được đảm bảo thực hiện.

Để bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội được pháp luật tố tụng hình sự ghi nhận, cần thực hiện tốt cần giải pháp sau đây:

Thứ nhất, quy định đầy đủ quyền của người bị buộc tội; quy định các thủ tục tố tụng, bảo đảm hạn chế mức thấp nhất việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng đối với người bị buộc tội; quy định các biện pháp pháp lý cho việc thực hiện các quyền của người bị buộc tội; đồng thời quy định các biện pháp xử lý các vi phạm quyền của người bị buộc tội.

Thứ hai, biện pháp xác định trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng. Cần xây dựng một chế độ trách nhiệm rõ ràng, minh bạch của các chủ thể này trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

Thứ ba, các biện pháp xử lý vi phạm quyền của người bị buộc tội. Tùy theo mức độ mà đưa ra hình thức xử lý cho phù hợp, có thể áp dụng các biện pháp xử lý như: Xử lý kỷ luật đối với người tiến hành tố tụng; bồi thường thiệt hại cho người bị buộc tội; truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi vi phạm nghiêm trọng đến

quyền con người; thay đổi người tiến hành tố tụng...

Thứ tư, biện pháp bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của người bị buộc tội. Khiếu nại, tố cáo là những biện pháp quan trọng tạo điều kiện cho bị can, bị cáo là người chưa thành niên phát hiện cơ quan tiến tụng hoặc người tiến hành tố tụng vi phạm đến những quyền của bị can, bị cáo được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự.

Như vậy, quyền và bảo đảm quyền là hai vấn đề gắn liền nhau nhưng hoàn toàn khác nhau. Quyền sẽ không đi vào thực tế nếu như không có cơ chế cụ thể để bảo đảm. Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội được Bộ luật Tố tụng hình sự ghi nhận và thực thi trong thực tiễn có tính hiện thực vì nếu không có những bảo đảm đi kèm theo các quyền tố tụng đó thì các quyền này chỉ là những câu khẩu hiệu trống rỗng [36]. Nhà nước quy định cho người bị buộc tội hưởng quyền, đồng thời cũng quy định nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng phải bảo đảm cho quyền đó được thực hiện, nhằm bảo đảm tốt nhất cho quyền lợi của người bị buộc tội.

3.2.1.3. Hướng dẫn thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội

Trên cơ sở những tư tưởng tiến bộ trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948 “*Một người bị buộc tội về hình sự, đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo pháp luật, tại một phiên tòa xét xử công khai, nơi người đó được bảo đảm những điều kiện cần thiết để bào chữa cho mình...*” (Điều 11) và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 của Liên hiệp quốc “*Người bị cáo buộc là phạm tội hình sự có quyền được coi là vô tội cho tới khi hành vi phạm tội của người đó được chứng minh theo pháp luật...*” (Điều 14) [15]. Điều 9 của BLTTHS năm 2003 quy định: “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.*”. Ngày 28/11/2013, Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 6 đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thay thế cho Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), mà theo đó, tại khoản 1 Điều 13 Hiến pháp năm 2013, quy định: “*Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.*”. Cụ thể hóa quan điểm tiến bộ này, Điều 13 BLTTHS 2015, quy định: “*Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do bộ luật này quy định và có bản*

án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội”. Theo điểm d khoản 1 Điều 4 BLTTHS năm 2015, Người bị buộc tội gồm: người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đều được suy đoán vô tội.

Nguyên tắc suy đoán vô tội là nền tảng, thể hiện cô đọng nhất những bảo đảm pháp lý cho quyền bào chữa của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Bởi lẽ, người bị buộc tội không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình, mà trách nhiệm này, Điều 15 BLTTHS năm 2015 quy định: *“Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội.”*. Người bị buộc tội được quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội (điểm d khoản 1 Điều 58; điểm c khoản 2 Điều 59; điểm d khoản 2 Điều 60 và điểm h khoản 2 Điều 61). Các vụ án làm oan sai người không phạm tội được phát hiện trong thời gian qua cho thấy có điểm chung nhất, đó là, người tiến hành tố tụng trong vụ án đó đã hiểu chưa thật đúng về nguyên tắc suy đoán vô tội, điều này được thể hiện qua lập luận theo kiểu *“nếu không chứng minh được sự vô tội của mình có nghĩa là có tội”*; *“Nếu không chỉ ra được người nào khác đã phạm tội thì chính bị can, bị cáo là người thực hiện hành vi phạm tội đó”*, đã chuyển nghĩa vụ chứng minh từ bên buộc tội sang bên người bị buộc tội. Ngay cả khi người bị buộc tội nhận tội, thì nguyên tắc này vẫn có hiệu lực đến khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật [38].

Vì vậy, giải pháp đưa ra là cần có sự thống nhất trong cách hiểu và có hướng dẫn cụ thể: trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, theo quy định tại Điều 10 BLTTHS năm 2003; Điều 15 BLTTHS năm 2015, được hiểu như thế nào cho đúng, khi mà có ý kiến cho rằng, trách nhiệm chứng minh cũng thuộc về Tòa án có thẩm quyền? Theo quan điểm của chúng tôi, nếu hiểu

như thế thì đồng nghĩa Tòa án là vừa là cơ quan thực hiện nhiệm vụ xét xử vừa là cơ quan “làm thay” nhiệm vụ của Viện kiểm sát cùng cấp. Mà quy định về trách nhiệm chứng minh tội phạm được đề cập ở đây, cần tách bạch rõ ràng bởi chức năng, nhiệm vụ tiến hành hoạt động tố tụng theo luật định của từng cơ quan tiến hành tố tụng, mà theo đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, phải được hiểu rằng, khi xét xử vụ án hình sự Tòa án không có nghĩa vụ chứng minh tội phạm mà chỉ chứng minh cho quyết định của mình là có căn cứ. Mặt khác, tại Điều 26 BLTTHS năm 2015, quy định: *“Mọi chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, áp dụng điểm, khoản, điều của Bộ luật hình sự để xác định tội danh, quyết định hình phạt, mức bồi thường thiệt hại đối với bị cáo, xử lý vật chứng và những tình tiết khác có ý nghĩa giải quyết vụ án đều phải được trình bày, tranh luận, làm rõ tại phiên tòa. Bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa”*. Rõ ràng, Tòa án không thực hiện chức năng buộc tội và đương nhiên trên cơ sở công khai kiểm tra, đánh giá chứng cứ vụ án tại phiên tòa một cách khách quan, toàn diện, cụ thể, nguyên tắc suy đoán vô tội cần được Hội đồng xét xử vận dụng thật chính xác nhằm bảo đảm chất lượng xét xử luôn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan, sai người không phạm tội.

3.2.1.4. Hoàn thiện quy định về trách nhiệm, quyền hạn của người tiến hành tố tụng

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 có những điều luật quy định tập trung, cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người tiến hành tố tụng như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra (Điều 34), của Điều tra viên (Điều 35), của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát (Điều 36), của Kiểm sát viên (Điều 37), của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án (Điều 38) và của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án (Điều 39, Điều 40, Điều 41). Đồng thời với các điều luật đó, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng này còn được quy định cụ thể ở các điều luật thuộc các giai đoạn tố tụng cụ thể trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Trong mỗi giai đoạn tố tụng, mỗi loại người tiến hành tố tụng có địa vị pháp lý tương ứng.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, từ góc độ phân định nhiệm vụ, quyền hạn, trách

nhiệm của người tiến hành tố tụng, Bộ luật tố tụng hình sự 2003 còn có một số bất cập, hạn chế, vướng mắc sau đây:

Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán được quy định còn hạn chế. Đồng thời sự phân định nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng Cơ quan điều tra với Điều tra viên, của Viện trưởng Viện kiểm sát với Kiểm sát viên, của Chánh án với Thẩm phán trong hoạt động tố tụng đối với việc giải quyết vụ án hình sự cụ thể là thiếu hợp lý làm hạn chế hiệu quả, chất lượng, tính kịp thời của các hoạt động tố tụng, không nâng cao được trách nhiệm của người tiến hành tố tụng đối với việc giải quyết vụ án hình sự.

BLTTHS năm 2003 quy định khi được phân công giải quyết vụ án, cấp phó các cơ quan tố tụng chỉ có thẩm quyền tố tụng, không có thẩm quyền hành chính tư pháp. Thẩm quyền hành chính tư pháp chỉ thuộc cấp trưởng hoặc một cấp phó được ủy quyền khi cấp trưởng đi vắng. Như vậy, có thể thấy rằng việc phân định thẩm quyền quản lý hành chính tư pháp với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp chưa thật sự rõ ràng. Khắc phục những hạn chế, vướng mắc từ thực tiễn, bảo đảm quyền hạn đi đôi với trách nhiệm, từ đó thúc đẩy quá trình giải quyết vụ án khẩn trương, chính xác, đề cao trách nhiệm của từng chức danh tố tụng, đồng thời bảo đảm thận trọng, chặt chẽ trong kiểm soát hoạt động tố tụng, phù hợp với mặt bằng năng lực các chức danh tư pháp hiện nay, BLTTHS năm 2015 (các Điều 34, 38, 43 và 48) đã quy định rõ (1) Trong lĩnh vực được phân công phụ trách, cấp phó không chỉ được giao thẩm quyền tiến hành tố tụng mà còn được giao thẩm quyền quản lý hành chính tư pháp; (2) Những thẩm quyền có tính chất quyết định việc “đóng, mở” một giai đoạn tố tụng, những thẩm quyền liên quan đến hạn chế quyền con người, quyền công dân thì giao cho Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định; những thẩm quyền có tính chất phát hiện hoặc làm sáng tỏ sự thật vụ án giao cho Điều tra viên, Kiểm sát viên trực tiếp quyết định.

Theo quy định BLTTHS năm 2003 quy định Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán là những người trực tiếp giải quyết vụ án mà chỉ giao một số ít các thẩm quyền tố tụng và chủ yếu là những thẩm quyền có tính chất thi hành lệnh, quyết định của thủ trưởng các cơ quan tố tụng. BLTTHS năm 2015 đã:

+ *Tăng cho điều tra viên các quyền:* (1) Yêu cầu hoặc đề nghị cử, thay đổi người bào chữa; yêu cầu cử, thay đổi người phiên dịch, người dịch thuật; (2) Triệu tập và hỏi cung bị can; triệu tập và lấy lời khai người tố giác, báo tin về tội phạm, người bị tố giác, kiến nghị khởi tố, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; (3) Quyết định áp giải người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giữ, bị can; quyết định dẫn giải người làm chứng, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị hại; (4) Quyết định giao người dưới 18 tuổi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giám sát; quyết định thay đổi người giám sát người dưới 18 tuổi phạm tội; (5) Thi hành lệnh phong tỏa tài khoản (Điều 37).

+ *Tăng cho Kiểm sát viên các quyền:* (1) Trực tiếp giải quyết và lập hồ sơ giải quyết nguồn tin về tội phạm; (2) Triệu tập và lấy lời khai người tố giác, báo tin về tội phạm, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, (3) Yêu cầu hoặc đề nghị cử, thay đổi người bào chữa; yêu cầu cử, đề nghị thay đổi người phiên dịch, người dịch thuật; (4) Quyết định áp giải người bị bắt, bị can; quyết định dẫn giải người làm chứng, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị hại; quyết định giao người dưới 18 tuổi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giám sát; quyết định thay đổi người giám sát người dưới 18 tuổi phạm tội... (Điều 42).

+ *Tăng cho Thẩm phán các thẩm quyền:* (1) Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp cưỡng chế, trừ biện pháp tạm giam; (2) Quyết định trưng cầu giám định, giám định bổ sung hoặc giám định lại, thực nghiệm điều tra; thay đổi hoặc yêu cầu thay đổi người giám định; yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu thay đổi người định giá tài sản; (3) Yêu cầu hoặc đề nghị cử, thay đổi người bào chữa; thay đổi người giám sát người dưới 18 tuổi phạm tội; yêu cầu cử, thay đổi người phiên dịch, người dịch thuật; (4) Quyết định triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa (Điều 45).

Tăng quyền hạn, trách nhiệm cho Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán trong hoạt động tố tụng là nội dung rất quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp (tăng cường tranh tụng, đảm bảo dân chủ, công khai các hoạt động tố tụng, gắn quyền hạn với trách nhiệm của người tiến hành tố tụng...), nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng và bảo đảm tính kịp thời của hoạt động tố tụng đối với từng vụ án cụ thể, bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu các quy định BLTTHS năm 2015, thấy rằng:

Một là, việc Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa, vẫn chưa có thẩm quyền áp dụng toàn bộ các biện pháp ngăn chặn, cũng như phê chuẩn của Viện kiểm sát đối với biện pháp ngăn chặn tạm giữ (gia hạn), tạm giam của Cơ quan điều tra, tương ứng tùy theo giai đoạn tố tụng. Do đó, cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung quy định của BLTTHS cho phép Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có thẩm quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn tạm giam.

Hai là, BLTTHS năm 2003 quy định: Thẩm phán ra các quyết định như trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đình chỉ vụ án khi có căn cứ quy định tại các điểm 3, 4, 5, 6, 7 Điều 107 của BLTTHS là không phù hợp với nguyên tắc xét xử tập thể và quyết định theo đa số. Tại Điều 17 của BLTTHS quy định: *"Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số có nghĩa là đòi hỏi phải có sự xem xét, quyết định của cả tập thể đối với các quyết định có ý nghĩa giải quyết toàn bộ nội dung vụ án (trừ các vụ án được áp dụng theo thủ tục rút gọn)"*. Trong án đó, việc thẩm phán ra các quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo khoản 1 Điều 179, ra quyết định đình chỉ vụ án khi có căn cứ quy định tại các điểm 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 107 của BLTTHS lại là quyết định làm chấm dứt vụ án tại Tòa án. Để ra được một trong số các quyết định này, đòi hỏi Thẩm phán phải nghiên cứu sâu về mặt nội dung vụ án và quyết định mang tính chất cá nhân. Thực tiễn, việc Thẩm phán ra các quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong thời gian vừa qua có nhiều trường hợp không được Viện kiểm sát chấp nhận hoặc Viện kiểm sát không thể đáp ứng do không đúng căn cứ hoặc yêu cầu điều tra không khả thi, dẫn đến kéo dài thời gian tố tụng. Tuy nhiên trong BLTTHS năm 2015 vẫn chưa khắc phục được điều này. Do đó, Sửa đổi khoản 1 Điều 277 của BLTTHS năm 2015 theo hướng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán chỉ ra một trong ba quyết định: 1. Đưa vụ án ra xét xử; 2. Tạm đình chỉ vụ án; 3. Đình chỉ vụ án khi người bị hại rút yêu cầu khởi tố hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ truy tố.

Hoàn thiện quy định tại Điều 282 BLTTHS năm 2015 theo hướng chỉ quy định việc tạm đình chỉ vụ án Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đình chỉ vụ án phải do Hội đồng xét xử quyết định tập thể khi nghị án.

Ngoài ra, BLTTHS năm 2015 chưa có quy định Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng

Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán “*Có trách nhiệm bảo đảm cho những người tham gia tố tụng thực hiện các quyền tố tụng của mình theo quy định của pháp luật*” và cụ thể hóa trách nhiệm này trong các giai đoạn tố tụng cụ thể.

Vì vậy, BLTTHS năm 2015 cần được tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện trong thời gian tới.

3.2.1.5. Hoàn thiện quy định định về biện pháp ngăn chặn

Điều 79 BLTTHS 2003 quy định các biện pháp và các căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn như sau: “*Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, cũng như khi cần bảo đảm thi hành án, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi thẩm quyền tố tụng của mình hoặc người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật này có thể áp dụng một trong những biện pháp ngăn chặn sau đây: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm*”.

Cùng với quy định tại Điều 79 BLTTHS, tại các điều luật quy định về các biện pháp ngăn chặn cụ thể của BLTTHS cũng quy định điều kiện để áp dụng các biện pháp ngăn chặn như bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người trong trường hợp khẩn cấp (Điều 81), bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã (Điều 82), tạm giữ (Điều 86), tạm giam (Điều 88), cấm đi khỏi nơi cư trú (Điều 91), bảo lãnh (Điều 92), đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm (Điều 93), bắt, tạm giữ, tạm giam đối với người chưa thành niên (Điều 303). So với BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 đã quy định chặt chẽ hơn căn cứ và điều kiện áp dụng các biện pháp ngăn chặn, đề cao hơn trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, nhất là trách nhiệm của Viện kiểm sát, qua đó bảo đảm thực hiện tốt hơn những nguyên tắc của tố tụng hình sự, đã quy định về các trường hợp bắt người: (1) Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; (2) Bắt người phạm tội quả tang; (3) Bắt người đang bị truy nã; (4) Bắt bị can, bị cáo để tạm giam; (5) Bắt người bị yêu cầu dẫn độ. BLTTHS năm 2003 quy định bắt người trong trường hợp khẩn cấp biện pháp ngăn chặn độc lập. BLTTHS năm 2015 đã quy định cụ thể về trường hợp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, cụ thể là trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường

hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải tiến hành các hoạt động: (1) Lấy lời khai ngay người bị giữ; (2) Ra quyết định tạm giữ; (3) Ra lệnh tạm giữ và gửi ngay cho Viện kiểm sát kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn hoặc trả tự do cho người bị giữ. Quy định như vậy là phù hợp với Hiến pháp năm 2013: *“Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát”*. Trên cơ sở đó phải điều chỉnh lại tên gọi của biện pháp này là *“giữ người trong trường hợp khẩn cấp”*.

Về căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam, theo quy định tại khoản 1 Điều 119 BLTTHS 2015, tạm giam có thể được áp dụng đối với bị can, bị cáo trong trường hợp bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng. Trên thực tế, nhiều trường hợp khi xem xét, quyết định việc tạm giam người phạm tội khó có thể xác định chính xác ngay người đó phạm tội rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng không (việc xác định trong nhiều trường hợp phải qua quá trình điều tra, chứng minh, xác định sự thật khách quan của vụ án). Ngay cả trong trường hợp tại thời điểm xem xét, quyết định việc tạm giam đã xác định được chính xác một người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm tội rất nghiêm trọng nhưng nếu không có căn cứ để cho rằng người đó có thể sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội hoặc sẽ bỏ trốn, thì cũng không cần thiết phải tạm giam. Do vậy, nếu coi một người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm tội rất nghiêm trọng là điều kiện để có thể tạm giam thì có thể xảy ra những trường hợp lạm dụng quy định này để tạm giam cả đối với người không cần thiết phải tạm giam. Chúng tôi cho rằng, quy định này cũng cần được xem xét lại vì, như chúng tôi đã phân tích, tại thời điểm xem xét, quyết định tạm giam một người, cơ quan có thẩm quyền khó có thể xác định chính xác ngay tính chất tội phạm mà người đó đã thực hiện.

Về quy định về thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn: Khoản 7 Điều 173 BLTTHS năm 2015 quy định: *“Trong thời hạn tạm giam, nếu xét thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giam thì Cơ quan điều tra phải kịp thời đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ việc tạm giam để trả tự do cho người bị tạm giam hoặc xét thấy cần thiết thì áp dụng biện pháp ngăn chặn khác”*. Chúng tôi cho rằng căn cứ *“xét thấy không cần thiết”* để

hủy bỏ biện pháp tạm giam là không xác định, hoàn toàn mang tính chủ quan của người áp dụng; vì vậy, trong thực tiễn tỷ lệ biện pháp tạm giam bị hủy bỏ trong giai đoạn điều tra là rất thấp, hầu như không có. Trong thực tiễn tố tụng, các trường hợp tạm giam, nhất là tạm giam đối với bị can phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng theo căn cứ là họ có thể cản trở việc điều tra (như thông cung, không có mặt khi triệu tập, mua chuộc người làm chứng...); thì khi kết thúc điều tra, căn cứ đó sẽ không còn nữa. Thế nhưng để cho thuận tiện, Viện kiểm sát không hủy bỏ hoặc thay đổi biện pháp tạm giam đó. Vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu và sửa đổi khoản 7 Điều 123 BLTTHS năm 2015 theo hướng: “Trong khi tạm giam, *nếu căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam không còn nữa* thì Cơ quan điều tra phải kịp thời đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ việc tạm giam...”. Có như vậy mới làm cho việc áp dụng biện pháp có căn cứ rõ ràng, nâng cao trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng và thể hiện cụ thể nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền cơ bản của công dân là khi tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải “...thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó...” [3].

3.2.2. Nâng cao nhận thức bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

Giáo dục ý thức tôn trọng và bảo vệ quyền con người là một vấn đề xã hội phức tạp đòi hỏi có sự kiên trì và ủng hộ toàn thể xã hội vì quyền con người có nội hàm phức tạp và được nhận thức khác nhau ở các cộng đồng dân tộc. Sự đa dạng về dân tộc, giới tính, trình độ học vấn của người cần được giáo dục khiến cho hoạt động giáo dục quyền con người gặp nhiều khó khăn trong thực tiễn xã hội. Giáo dục ý thức tôn trọng và bảo vệ quyền con người cho mọi người cần được thực hiện thường xuyên và bằng nhiều phương pháp cách thức khác nhau nhằm bảo đảm những kiến thức về quyền con người đến với tất cả mọi người.

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức của những người tham gia tố tụng về quyền con người trong tố tụng hình sự. Muốn thực hiện được tốt quyền của mình thì ngay bản thân những người tham gia tố tụng cần phải có những nhận thức nhất định về các quyền và nghĩa vụ của mình trong tố tụng hình sự. Đây là vấn đề gặp rất nhiều vướng mắc hiện nay trong khi giải quyết các vụ án hình sự. Rất nhiều người dân không nắm được các quy định của pháp luật tố tụng hình sự khi tham gia với những tư cách khác nhau trong các vụ án hình sự. Rất nhiều vụ án hình sự không có người bào chữa tham

gia để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo, người bị hại...

Thứ hai, một trong những nguyên nhân chính là người tham gia tố tụng không biết tầm quan trọng và lợi ích cho họ khi có người bào chữa tham gia, do đó họ không mời người bào chữa. Những yếu kém trong nhận thức về pháp luật của những người tham gia tố tụng cũng là nguyên nhân dẫn đến sự cầu thả, thiếu trách nhiệm trong việc tôn trọng và bảo đảm thực hiện các quyền của những người tham gia tố tụng. Do đó việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người rộng rãi đến với mỗi công dân Việt Nam, đặc biệt người bị tạm giữ, tạm giam, bị can, bị cáo - những người mà quyền con người dễ bị xâm phạm nhất thì cần phải nâng cao khả năng tự bảo vệ quyền con người của họ bằng việc tạo điều kiện tốt nhất để họ có thể tiếp thu những kiến thức giáo dục về quyền con người và tiếp cận với các dịch vụ pháp lý thực hiện quyền bào chữa của mình trong quá trình tố tụng như thuê người bào chữa, chi phí thu thập chứng cứ, đơn giản hóa các thủ tục tố tụng. Chỉ khi người dân biết được các quyền của mình mà pháp luật cho phép, họ mới có thể thực hiện tốt các quyền của mình.

3.2.3. Nâng cao trình độ năng lực cho Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên và Luật sư

Cần nâng cao hơn nữa ý thức, trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm các quyền của những người tham gia tố tụng trong các vụ án hình sự. Đây là vấn đề hết sức quan trọng vì quyền con người có được bảo đảm hay không phụ thuộc rất nhiều vào trách nhiệm và những hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng. Một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng bắt người tùy tiện, bắt oan sai, không đúng trình tự thủ tục là do trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ trong các cơ quan tố tụng còn hạn chế, ý thức pháp luật chưa được đề cao. Do nhận thức không đầy đủ về tính chất, vai trò và tầm quan trọng của hoạt động bắt người, tạm giữ, tạm giam cũng như các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án làm cho việc vận dụng thiếu chính xác dễ dẫn đến những hoạt động tùy tiện, trái pháp luật xâm hại đến quyền con người, lợi ích hợp pháp của công dân.

Mặt khác, để nâng cao hiệu quả công tác và bảo đảm được quyền con người, chủ thể tiến hành tố tụng phải nhận thức được rõ ý nghĩa của việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Việc hiểu đúng, hiểu đầy đủ và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về các biện pháp ngăn chặn sẽ nâng cao hiệu quả cuộc đấu tranh chống và

phòng ngừa tội phạm; qua đó cũng góp phần quan trọng và cần thiết để bảo đảm quyền con người. Với yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, việc bắt, giam giữ cần phải được tiến hành kiên quyết, kịp thời. Tuy nhiên, không thể vì bất cứ lí do gì mà áp dụng các biện pháp ngăn chặn tràn lan, sai tính chất, sai đối tượng, không đảm bảo các yêu cầu của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Cần giáo dục cho cán bộ tư pháp ý thức pháp luật, trong đó vấn đề giáo dục lương tâm, đạo đức và ý thức về uy tín nghề nghiệp. Làm tốt điều này sẽ hướng những con người có lương tâm, đạo đức và lòng tự trọng không bao giờ chỉ duy ý chí theo hướng xấu trước một hành vi, sự việc hay trước một con người, mà cần tin vào cả những điều tốt đẹp, cái thiện trong những hiện tượng đó. Ngoài ra, cũng cần tiến hành một số giải pháp đồng bộ khác như:

Tập trung nâng cao năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ tư pháp, nhất là các chủ thể tiến hành tố tụng như Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký... bảo đảm xem xét, khách quan, toàn diện các tình tiết trong quá trình giải quyết, xét xử các vụ án; đề cao và có quy định về chế độ trách nhiệm cá nhân đối với từng chức danh cán bộ, công chức, đặc biệt là người đứng đầu đơn vị và những người tiến hành tố tụng;

Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý nghiêm minh đối với các tập thể và cá nhân cán bộ, công chức của ngành tư pháp có vi phạm pháp luật. Các trường hợp vi phạm pháp luật, phẩm chất đạo đức kém thì kiên quyết loại ra khỏi ngành;

Tiếp tục củng cố và tăng cường công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức ngành tư pháp theo lộ trình từng bước bảo đảm đủ về số lượng, về phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị, trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ, nhất là đối với Thẩm phán Tòa án nhân dân các cấp.

Thực hiện tốt công tác đổi mới cơ chế tuyển chọn Thẩm phán theo hướng mở rộng nguồn bổ nhiệm không chỉ đối với các cán bộ đang công tác trong ngành Tòa án mà còn cả những người là luật gia, luật sư, những cán bộ khoa học có kinh nghiệm thực tiễn nếu họ đáp ứng các điều kiện cụ thể theo quy định của pháp luật.

Trong hoạt động kiểm sát điều tra, xét xử, hoạt động giám đốc xét xử của Tòa án cấp trên đối với Tòa án cấp dưới, hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo... cần chú trọng hơn nữa tới việc kiểm tra văn hóa xét xử, kỹ năng tố tụng để có thông báo rút

kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tố tụng, tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;

Đồng thời với việc nâng cao trình độ, năng lực của người tiến hành tố tụng, Nhà nước ta cũng cần có các biện pháp tăng cường đội ngũ luật sư về tổ chức, số lượng cũng như chất lượng, nâng cao vị thế luật sư trong tố tụng hình sự, bảo đảm vai trò quan trọng của luật sư trong bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

3.2.4. Bảo đảm cơ sở vật chất, chế độ chính sách

Mặc dù nhân tố cán bộ là quyết định, công tác tổ chức quản lý, chỉ đạo và điều hành là đặc biệt quan trọng nhưng nếu cơ sở vật chất không đảm bảo, thì hiệu quả thực hiện nhiệm vụ sẽ gặp nhiều khó khăn. Do đó, cùng với việc hoàn thiện công tác tổ chức quản lý, chỉ đạo và điều hành, kết hợp với việc nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực thực tiễn, phẩm chất đạo đức cho cán bộ, thì việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật cho các cơ quan tư pháp (Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) có ý nghĩa đến hiệu suất thực hiện nhiệm vụ bảo đảm quyền con người mà Đảng và Nhà nước giao cho ngành. Trong những năm gần đây, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, cơ sở vật chất của các cơ quan tư pháp đã được tăng cường về cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng của ngành. Tuy nhiên kinh phí để bảo đảm cho hoạt động của ngành tư còn thấp so với yêu cầu thực tế; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc của cơ quan tư pháp còn chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, ở các trại tạm giam, nhà tạm giữ tình trạng xuống cấp, phòng tạm giam thiếu, nên dẫn đến tình trạng giam chung giữa người tạm giam và người thi hành án vẫn còn. Do vậy, cần rà soát tổng thể trụ sở làm việc của hệ thống các cơ quan tư pháp, để đầu tư xây dựng trụ sở làm việc đảm bảo cho hoạt động thực hiện nhiệm vụ, chức năng được hiệu quả. Tập trung đầu tư xây dựng trụ sở làm việc cho các nhà tạm giữ, tạm giam, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án đã xuống cấp. Cùng với xây dựng trụ sở làm việc là xây dựng nhà ở công vụ cho cán bộ để cán bộ yên tâm làm việc. Ngoài ra cần tập trung và ưu tiên trang bị các phương tiện phục vụ cho công tác thực hiện nhiệm vụ như: trang thiết bị, khám nghiệm hiện trường, phương tiện đi lại, dụng cụ phục vụ cho nghiệp vụ kiểm sát, các máy móc văn phòng cho công tác xét xử lưu động hoặc v.v...

Ngoài việc xây dựng đội ngũ cán bộ, đảm bảo cơ sở vật chất còn phải gắn với việc đổi mới cơ chế, chính sách đối với cán bộ. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X

đã nêu rõ: *"Thực hiện cải cách tư pháp nhằm chấn chỉnh lại bộ máy và quy chế của cơ quan, cán bộ, công chức. Cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức và đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu nâng cao chất lượng cả về năng lực và phẩm chất đạo đức. Thực hiện chế độ trách nhiệm trong đề cử, bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo theo hướng cấp trưởng giới thiệu cấp phó, cấp sử dụng trực tiếp giới thiệu để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Có cơ chế kịp thời đưa ra khỏi bộ máy Nhà nước những công chức không xứng đáng, kém phẩm chất và năng lực"* .

Cần xây dựng đội ngũ cán bộ Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán phải đi liền với việc đổi mới chế độ, chính sách đối với cán bộ nhằm phát huy tính chủ động, tích cực, đề cao vai trò, trách nhiệm của cá nhân. Nghị quyết 49-NQ/TW Ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị Về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã định hướng trong thời gian tới là *"tăng thời hạn bổ nhiệm chức danh tư pháp hoặc thực hiện chế độ bổ nhiệm không có kỳ hạn. Có chế độ, chính sách tiền lương, khen thưởng phù hợp với lao động của cán bộ tư pháp"*.

Cần đổi mới chế độ lương, chính sách đặc biệt đối với Thẩm phán.

Chúng ta cũng thấy rằng, để Thẩm phán có thể độc lập trong việc xét xử, xu hướng chung là phải tăng lương để đảm bảo sự độc lập, khách qua của Thẩm phán. Bên cạnh, là các chế độ phụ cấp đặc biệt đối với người Thẩm phán. Thật vậy, nếu có quan tâm đến các vấn đề về chính sách cho người Thẩm phán cao sẽ đảm bảo cho họ có thể yên tâm hoàn thành tốt những công việc mà mình được giao, điều này sẽ tạo thành một xu hướng tích cực để người Thẩm phán phát huy được tính độc lập, chủ động của mình trong xét xử. Ngược lại, lương Thẩm phán thấp sẽ dẫn đến hàng loạt các hậu quả có thể xảy ra như: Thẩm phán sẽ bị chi phối bởi nhiều yếu tố vật chất, thậm chí nảy sinh cả hiện tượng tham nhũng, cửa quyền, nhũng nhiễu dân....

Thẩm phán là người chịu trách nhiệm rất cao trong hoạt động xét xử, chính vì vậy cải cách tư pháp ngoài vấn đề tăng lương cho đội ngũ Thẩm phán còn phải hướng đến các chế độ ưu đãi, đồng thời phải có hình thức khen thưởng, động viên, tuyên dương những Thẩm phán có thành tích tốt trong công việc.

Kết luận Chương 3

Qua việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và đánh giá thực trạng, nhất là trên cơ sở làm sáng tỏ những hạn chế, bất cập của pháp luật tố tụng hình sự cũng như thực tiễn áp dụng và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế đó cho phép chúng tôi đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định của BLTTHS và các giải pháp khác nâng cao hiệu quả việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự.

Để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, BLTTHS cần được sửa đổi, bổ sung một cách toàn diện, hệ thống. Những sửa đổi, bổ sung đó bao gồm: việc hoàn thiện các quy định về các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự; hoàn thiện địa vị pháp lý của các chủ thể quan hệ tố tụng hình sự; hoàn thiện các quy định về biện pháp ngăn chặn; hoàn thiện các quy định về khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, trong tố tụng hình sự.

Đồng thời với việc hoàn thiện các quy định của BLTTHS, cũng cần thực hiện các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng trong bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Trong số đó, các giải pháp quan trọng là: tăng cường hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật tố tụng hình sự; nâng cao trình độ, năng lực, nhận thức của người tiến hành tố tụng; nâng cao năng lực, vị thế của đội ngũ luật sư; hoàn thiện chế độ trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng đối với việc vi phạm quyền con người trong tố tụng hình sự nói chung, của người bị buộc tội nói riêng.

- Hoàn thiện chế độ kỷ luật đối với hành vi xâm phạm quyền con người trong tố tụng hình sự. Những hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng xâm phạm quyền con người chưa đến mức độ truy cứu trách nhiệm hình sự thì tùy tính chất, mức độ phải được xử lý kỷ luật một cách hợp lý; phải được đánh giá để bãi miễn hoặc không tái bổ nhiệm các chức danh chuyên môn như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm. Đặc biệt là những người không đủ năng lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động tư pháp, đã có những vi phạm nghiêm trọng quyền con người thì không nên giao tiếp tục thực hiện các trách nhiệm, quyền hạn tố tụng nặng nề đặt ra;

- Tăng cường công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tư pháp, nhất là khiếu nại giám đốc thẩm, tái thẩm. Do vậy cần kịp thời bổ sung, nâng chất, kiện toàn tổ chức, biên chế đội ngũ cán bộ làm các công tác trên.

KẾT LUẬN

Vấn đề bảo đảm quyền con người nói chung và bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong TTHS luôn được các quốc gia coi trọng trong quá trình xây dựng, củng cố và phát triển đất nước. Nhất là đối với nước ta đang tiến tới xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền. Trên cơ sở đó, nó đã trở thành tiêu chí để đánh giá về sự công bằng, dân chủ, bình đẳng của một chế độ xã hội. Con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước. Chúng ta đã đạt được một số thành tích đáng tự hào về nhân quyền nói chung và nhân quyền trong TTHS nói riêng.

BLTTHS năm 2003 và gần đây BLTTHS năm 2015 đang được sửa đổi, bổ sung, bên cạnh những mặt tích cực thì vẫn còn tồn tại một số bất cập trong pháp luật và hạn chế trong thực tiễn cần được nghiên cứu hoàn thiện đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và phù hợp hơn với Luật nhân quyền quốc tế.

Quyền con người của người bị buộc tội trong TTHS được thể hiện ở nhiều chế định khác nhau (như các nguyên tắc TTHS, địa vị tố tụng của người tham gia tố tụng, các biện pháp ngăn chặn và các thủ tục tố tụng...) trong các quy định của pháp luật và thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử; trong đó xét xử là hoạt động trọng tâm của quá trình tố tụng, thể hiện tập trung các vấn đề về quyền con người trong TTHS.

Phân tích các quy định của pháp luật tố tụng, nhất là trong Hiến pháp, BLTTHS, nghiên cứu thực tiễn xét xử của Tòa án quân sự Quân khu 5 cho thấy các quy định của pháp luật tố tụng hình sự nước ta cơ bản đã thể hiện được tư tưởng tôn trọng và bảo vệ quyền con người, làm cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động thực tiễn TTHS nói chung, xét xử nói riêng ở nước ta.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của xã hội, quan điểm xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta và sự phát triển của Luật nhân quyền quốc tế, các quy định của pháp luật hiện hành còn có những bất cập, chưa thể hiện đầy đủ quan điểm quyền con người của Đảng và Nhà nước ta, dẫn đến những hạn chế trong thực tiễn, không ít trường hợp vi phạm quyền con người: tình trạng trì hoãn việc xét xử vụ án; quyền tố tụng của người tham gia tố tụng còn bị hạn chế, thiếu bình đẳng; bắt, giam giữ kéo dài, không ít trường hợp xử oan người không có tội...

Để tăng cường việc bảo vệ quyền con người trong TTHS - một trong những lĩnh vực có nguy cơ vi phạm cao, nhằm cho pháp luật và thực tiễn tố tụng nước ta phù hợp hơn với pháp luật quốc tế trên cơ sở các điều kiện kinh tế xã hội nước ta, cần có những giải pháp hữu hiệu, khả thi khác nhau. Trong đó có các giải pháp quan trọng như: hoàn thiện các quy định BLTTHS về các nguyên tắc tố tụng; hoàn thiện địa vị tố tụng của các chủ thể TTHS; sửa đổi, bổ sung các quy định về các biện pháp ngăn chặn... đáp ứng yêu cầu bảo vệ quyền con người ở nước ta.

Ngoài ra, cùng với việc hoàn thiện các quy định của pháp luật, cần phải tiến hành đồng bộ các giải pháp về đổi mới tổ chức, hoạt động các cơ quan tư pháp mà trung tâm là hệ thống Tòa án; biện pháp nhận thức, tư tưởng, bảo đảm... để các quy định của pháp luật mang tính khả thi.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Anh (2007), *Quyền con người ở Việt Nam hiện nay - thực trạng và giải pháp đảm bảo phát triển*, Tạp chí bảo hiểm xã hội, số 8, tr6-9.
2. *Các văn bản quốc tế về quyền con người*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.62.
3. Nguyễn Ngọc Chí (2014), *Trình tự, thủ tục bắt, giam giữ theo Hiến pháp 2013 – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Kỷ yếu Hội thảo “Hiến pháp năm 2013 và những vấn đề đổi mới trong tổ tụng hình sự”, An Giang.
4. Nguyễn Bá Diên (1993), *Về quyền con người-trong tập chuyên khảo “Quyền con người, quyền công dân”* Tập 1, Trung tâm nghiên cứu quyền con người – Học viện CTQG Hồ Chí Minh, Hà Nội, tr 30-56.
5. Nguyễn Đăng Dung, (2012), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng (Đồng chủ biên) (2009), *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Đặng Viết Đạt (2014), *Bảo đảm quyền con người trong hoạt động tố tụng hình sự theo Hiến pháp năm 2013*, Kỷ yếu Hội thảo “Hiến pháp năm 2013 và những vấn đề đổi mới trong tố tụng hình sự”, An Giang.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
10. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, IX, X, XI*, Nxb. Chính trị quốc gia.
11. PGS.TS Phạm Hồng Hải (1999), *Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
12. Trương Hồ Hải - Lê Thị Oanh (2014), *Góp ý sửa đổi Bộ luật Tố tụng Hình sự*

nhằm đảm bảo nguyên tắc tranh tụng và suy đoán vô tội theo tinh thần Hiến pháp 2013— góc nhìn từ thực tiễn vụ án hình sự, Kỷ yếu Hội thảo “Hiến pháp năm 2013 và những vấn đề đổi mới trong tố tụng hình sự”, tổ chức tại An Giang.

13. Phạm Hồng Hải (2004), *Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
14. Học viện CTQG Hồ Chí Minh (1993), *Tập bài giảng lý luận về quyền con người*, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
15. Đinh Thế Hưng, (2008), *Bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự*, Viện Nhà nước và Pháp luật- Viện KHXH Việt Nam
16. Nguyễn Duy Lâm, Nguyễn Thị Tố Nga, *Một số kiến thức về quyền con người*, Tập 1 Quyền dân sự - Chính trị.
17. Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội
18. Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam (1988), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội
19. Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam (2003), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.
20. Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam (2011), *Luật Khiếu nại*, Hà Nội.
21. Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
22. Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam (2014), *Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
23. Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam (2014), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội
24. Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam (2015), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.
25. Hoàng Thị Sơn (2003), *Thực hiện quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự*, Luận án tiến sĩ luật học, tr.13.
26. Hoàng Thị Minh Sơn, Trần Văn Độ, Hoàng Văn Hạnh, Nguyễn Văn Huyền, Vũ Gia Lâm, Phan Thị Thanh Mai (2008), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an.
27. Cao Đức Thái, David Kinley (chủ biên), *Luật Quốc tế về quyền con người*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005, tr.33-35.
28. Ngô Thị Thanh (2014), *Bảo đảm quyền con người trong hoạt động xét xử vụ án*

hình sự, Luận văn Thạc sỹ luật học, Hà Nội

29. Tòa án Quân sự Quân khu 5 (2012), *Báo cáo công tác tổng kết tác Tòa án năm 2012*, Đà Nẵng.
30. Tòa án Quân sự Quân khu 5 (2013), *Báo cáo công tác tổng kết tác Tòa án năm 2013*, Đà Nẵng.
31. Tòa án Quân sự Quân khu 5 (2014), *Báo cáo công tác tổng kết tác Tòa án năm 2014*, Đà Nẵng.
32. Tòa án Quân sự Quân khu 5 (2015), *Báo cáo công tác tổng kết tác Tòa án năm 2015*, Đà Nẵng.
33. Tòa án Quân sự Quân khu 5 (2016), *Báo cáo công tác tổng kết tác Tòa án năm 2016*, Đà Nẵng.
34. Tòa án Quân sự Trung ương (2016), *Báo cáo công tác tổng kết tác Tòa án năm 2016*, Hà Nội.
35. Lại Văn Trình (2011), *Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giam, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sỹ luật học, Tp Hồ Chí Minh.
36. Trần Thị Cẩm Tú (2014), *Quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong các bản Hiến pháp của Nước CHXHCN Việt Nam và một số giải pháp đảm bảo thực hiện quyền bào chữa trong tố tụng hình sự*, Kỷ yếu Hội thảo “Hiến pháp năm 2013 và những vấn đề đổi mới trong tố tụng hình sự”, An Giang.
37. *Từ điển Tiếng Việt* (2002), Nxb Đà Nẵng.
38. Đào Trí Úc (2014), *Nguyên tắc suy đoán vô tội – Nguyên tắc hiến định quan trọng đối với việc đổi mới tố tụng hình sự Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo “Hiến pháp năm 2013 và những vấn đề đổi mới trong tố tụng hình sự”, An Giang.
39. Viện kiểm sát Quân sự Quân khu 5 (2012), *Báo cáo công tác tổng kết tác kiểm sát năm 2012*, Đà Nẵng.
40. Viện kiểm sát Quân sự Quân khu 5 (2013), *Báo cáo công tác tổng kết tác kiểm sát năm 2013*, Đà Nẵng.
41. Viện kiểm sát Quân sự Quân khu 5 (2014), *Báo cáo công tác tổng kết tác kiểm sát năm 2014*, Đà Nẵng.

42. Viện kiểm sát Quân sự Quân khu 5 (2015), *Báo cáo công tác tổng kết tác kiểm sát năm 2015*, Đà Nẵng.
43. Viện kiểm sát Quân sự Quân khu 5 (2016), *Báo cáo công tác tổng kết tác kiểm sát năm 2016*, Đà Nẵng.